

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ NGOẠI VỤ

NGHỊ ĐỊNH THƯ'
PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN
TRUNG HOA

(ĐOẠN BIÊN GIỚI SỐ 7)

(Từ mốc giới số 961 đến mốc giới số 1301)

LỜI GIỚI THIỆU

Sau khi hoàn thành việc phân giới và cắm mốc trên toàn tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã ký Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc và Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Đây là 03 văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng, mô tả chi tiết toàn bộ đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc và vị trí các mốc giới, quy định thủ tục và các cửa khẩu qua lại biên giới, chế độ quản lý đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Để phục vụ cho công tác quản lý đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, Sở Ngoại vụ tỉnh Lạng Sơn xuất bản cuốn Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (Đoạn biên giới số 7, từ mốc giới số 961 đến mốc giới số 1301)/.

LẠNG SƠN NĂM 2022

**NGHỊ ĐỊNH THƯ PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI
TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC
CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA**

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi tắt là “hai Bên”), căn cứ “Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” ký ngày 30 tháng 12 năm 1999, thông qua Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (sau đây gọi tắt là “Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc”) triển khai công tác phân giới cắm mốc liên hợp từ năm 2000 đến năm 2009, xác định đường biên giới trên đất liền giữa hai nước trên thực địa (sau đây gọi tắt là “đường biên giới”).

Để thể hiện thành quả phân giới cắm mốc, hai Bên quyết định ký kết Nghị định thư này.

**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG
Điều 1**

Cơ sở pháp lý, kỹ thuật của công tác phân giới cắm mốc là:

1. “Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” ký ngày 30 tháng 12 năm 1999.

2. “Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong vịnh Bắc Bộ” ký ngày 25 tháng 12 năm 2000.

3. “Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” ký ngày 10 tháng 10 năm 2006.

4. Biên bản đàm phán từ Vòng I đến Vòng III của Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc.

5. Biên bản đàm phán từ Vòng I đến Vòng XXXV cấp Chủ tịch Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc.

6. Biên bản đàm phán từ Vòng I đến Vòng IV của Chuyên gia trong Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc.

7. Biên bản đàm phán từ Vòng I đến Vòng XVII của Nhóm Chuyên gia trong Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc.

Điều 2

1. Điểm khởi đầu đường biên giới là giao điểm đường biên giới giữa ba nước: nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là giao điểm đường biên giới ba nước) qui định trong “Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”, điểm kết thúc đường biên giới là điểm thứ nhất của đường phân định lãnh hải trong vịnh Bắc Bộ giữa hai

nước quy định trong “Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong vịnh Bắc Bộ”; tổng chiều dài đường biên giới là 1449,566km, trong đó đường biên giới trên đất liền là 1065,652km, đường biên giới nước là 383,914km.

Mô tả chi tiết hướng đi của đường biên giới được ghi ở Phần II của Nghị định thư này, đồng thời đường biên giới được thể hiện trên “Bản đồ biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”, tỷ lệ 1: 50 000 (sau đây gọi tắt là “Bản đồ biên giới”) (Phụ lục 1).

2. Hai Bên đặt các mốc giới (mốc giới chính hoặc mốc giới phụ) trên đường biên giới tại các vị trí sau:

- a. Nơi hướng đi của đường biên giới thay đổi rõ rệt;
- b. Nơi địa hình khó xác định, đường biên giới khó nhận biết;
- c. Nơi giao nhau giữa đường bộ, đường sắt, sông suối với đường biên giới;
- d. Khu vực điểm dân cư quan trọng gần đường biên giới;
- e. Điểm hợp lưu hoặc điểm phân lưu giữa sông, suối nội địa với sông, suối biên giới;
- f. Nơi sông, suối biên giới dễ thay đổi dòng chảy;
- g. Nơi thay đổi giữa đường biên giới nước và đường biên giới đất liền;
- h. Điểm cao cần thiết.

3. Mốc giới chính và mốc giới phụ bao gồm mốc đơn, mốc đôi cùng số và mốc ba cùng số. Mốc giới đơn (mốc giới đơn chính hoặc mốc giới đơn phụ) được tạo thành bởi một cột mốc giới, đặt trực tiếp trên đường biên giới. Mốc giới đôi cùng số (mốc giới đôi chính hoặc mốc giới đôi phụ) được tạo thành bởi hai cột mốc giới, đặt ở hai bên bờ sông biên giới. Mốc giới ba cùng số (mốc giới ba chính hoặc mốc giới ba phụ) được tạo thành bởi ba cột mốc giới, đặt ở trên bờ sông của hai Bên, nơi hợp lưu (nơi phân lưu) của sông, suối nội địa và sông, suối biên giới.

4. Số hiệu mốc giới chính được đánh số đại thể từ Tây sang Đông theo thứ tự của số tự nhiên, lần lượt từ 1 đến 1378. Số hiệu mốc giới phụ thể hiện bằng phân số, tử số là số hiệu mốc giới chính phía trước, mẫu số là số hiệu của mốc giới phụ (đánh số đại thể từ Tây sang Đông, theo thứ tự từ 1 và tăng dần).

5. Số hiệu của mốc giới đơn (mốc giới đơn chính hoặc mốc giới đơn phụ) là số hiệu của mốc giới đơn đó; số hiệu của cột mốc giới đôi (mốc giới đôi chính hoặc mốc giới đôi phụ) là số hiệu của mốc giới đôi đó và số (1) hoặc (2); số hiệu của mốc giới ba (mốc giới ba chính hoặc mốc giới ba phụ) là số hiệu của mốc giới ba đó và số (1), (2) hoặc (3).

Cột mốc giới đôi đặt ở hai bờ sông, suối biên giới, con số trong số hiệu cột mốc đặt trên bờ sông phía Trung Quốc là (1), con số trong số hiệu cột mốc đặt trên bờ sông phía Việt Nam là (2).

Cột mốc giới ba có số hiệu đánh số theo chiều kim đồng hồ. Khi cột mốc duy nhất đặt trên bờ sông, suối biên

giới của một Bên, con số trong số hiệu của cột mốc giới đó là (1); hai cột mốc còn lại đặt trên bờ sông, suối biên giới của một bên, con số trong số hiệu của hai cột mốc giới đó lần lượt là (2) và (3).

6. Hai Bên đã thiết kế tất cả 1780 vị trí mốc giới, gồm 1378 vị trí mốc giới chính và 402 vị trí mốc giới phụ. Trong tổng số vị trí mốc giới chính có 1244 mốc đơn, 98 mốc đôi cùng số và 36 mốc ba cùng số. Trong tổng số vị trí mốc giới phụ có 383 mốc đơn, 18 mốc đôi cùng số và 1 mốc ba cùng số.

7. Hai Bên đã cắm 1970 cột mốc, bao gồm 1627 cột mốc đơn, 232 cột mốc đôi và 111 cột mốc ba. Trong các cột mốc giới đơn chính, cột mốc mang số mốc lẻ do phía Trung Quốc cắm, cột mốc mang số mốc chẵn do phía Việt Nam cắm. Trong các cột mốc giới đơn phụ, cột mốc mang số mốc có mẫu số là số lẻ về nguyên tắc là do phía Trung Quốc cắm, trong đó mốc số 50/1, 137/1, 353/1 do phía Việt Nam cắm, cột mốc mang số mốc có mẫu số là số chẵn do phía Việt Nam cắm. Trong các cột mốc giới đôi và cột mốc giới ba, các cột mốc nằm trong lãnh thổ Việt Nam do phía Việt Nam cắm, các cột mốc nằm trong lãnh thổ Trung Quốc do phía Trung Quốc cắm.

8. Các cột mốc giới do phía Việt Nam cắm làm bằng đá hoa cương hoặc bê tông; các cột mốc giới do phía Trung Quốc cắm làm bằng đá hoa cương. Mốc giới có 3 loại: mốc lớn, mốc trung và mốc nhỏ, trên mặt mốc đều khắc tên nước, số hiệu mốc giới và năm bắt đầu phân giới cắm mốc tại thực địa (2001), mốc lớn có gắn thêm quốc huy. Quy cách và mẫu của các cột mốc xem Phụ lục 1.

9. Vị trí mỗi cột mốc giới đều được ghi chú trong Phần II của Nghị định thư này và được thể hiện trên bản đồ biên giới. Tọa độ vuông góc, tọa độ địa lý và các thông tin khác của mỗi cột mốc giới đều được ghi chi tiết trong “Bảng đăng ký mốc giới” (Phụ lục 2) và “Bảng kê tọa độ, độ cao mốc giới” (Phụ lục 3).

Điều 3

1. Tọa độ địa lý trong Nghị định thư này sử dụng hệ tọa độ mặt đất năm 1984 (hệ tọa độ WGS-84); chuẩn độ cao sử dụng mô hình trường trọng lực toàn cầu năm 1996 (EGM96).

2. Tọa độ vuông góc mặt phẳng của cột mốc giới liệt kê trong “Bảng đăng ký mốc giới” và “Bảng kê tọa độ và độ cao mốc giới” được tính toán, chuyển đổi từ tọa độ địa lý của cột mốc giới đó qua phép chiếu Gauss - Kruger, theo múi chiếu 6°. Tất cả các cột mốc đều có một bộ thành quả tọa độ vuông góc mặt phẳng tính toán, chuyển đổi theo đường kinh tuyến trung ương 105° kinh độ Đông; các cột mốc nằm ở 108° kinh độ Đông về Đông có thêm bộ thành quả tọa độ vuông góc mặt phẳng được tính toán, chuyển đổi theo đường kinh tuyến trung ương 111° kinh độ Đông.

Độ cao mốc giới là độ cao mặt đất tự nhiên hoặc mặt đất nhân tạo của vị trí mốc giới đó, được tính toán bằng độ cao đỉnh mốc giới trừ đi chiều cao của mốc giới đó. Độ cao của đỉnh cột mốc giới được tính bằng cách lấy độ cao mặt đất trong hệ thống tọa độ WGS-84 của cột mốc giới đó trừ đi độ cao dị thường. Độ cao dị thường được tính toán căn cứ theo tọa độ mặt đất của cột mốc đó thông qua mô hình EGM96.

Tọa độ địa lý của cột mốc giới lấy đến 0,001"; độ cao và tọa độ mặt phẳng vuông góc lấy đến 0,01m; góc phương vị giữa các mốc giới (cột mốc) liền kề, các mốc đôi, mốc ba cùng số lấy đến 1", khoảng cách lấy đến 0,01m.

Khoảng cách từ mỗi cột mốc giới đôi, cột mốc giới ba đến đường biên giới và từ mỗi cột mốc giới ba đến điểm hợp lưu (điểm phân lưu) trên sông biên giới và sông nội địa đo ở thực địa, lấy đến 0,01m.

3. Các điểm đặc trưng mới tăng thêm (điểm chuyển hướng của đường biên giới hoặc điểm địa hình đặc trưng) trên đường biên giới được biểu thị bằng điểm A, B hoặc độ cao (lấy đến 1m) trong Nghị định thư này được đo tại thực địa hoặc đo trên bản đồ biên giới. Trong mô tả hướng đi của đường biên giới, điểm đặc trưng đo tại thực địa được ghi chú tọa độ địa lý, tọa độ địa lý lấy đến 0,01"; điểm đặc trưng đo trên bản đồ được ghi chú bằng cụm từ "(đo trên bản đồ)".

Điều 4

1. Bản đồ biên giới gồm 35 mảnh, được đánh số đại thể từ Tây sang Đông, dọc theo đường biên giới, từ mảnh số 1 đến mảnh số 35; chia làm bản tiếng Việt - Trung và bản tiếng Trung - Việt.

2. Bản đồ biên giới sử dụng hệ tọa độ WGS-84 và chuẩn độ cao EGM 96.

3. Độ rộng đo vẽ bản đồ biên giới là từ 3 - 5 km về mỗi bên tính từ đường biên giới.

4. Khi đường biên giới đi theo trung tuyến đường mòn và bờ ruộng, trên bản đồ biên giới chỉ vẽ đường biên giới, không vẽ đường mòn và bờ ruộng.

5. Khi đường biên giới đi theo trung tuyến dòng chảy mương nước, trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính của sông suối có độ rộng nhỏ hơn 20m, nếu chiều dài mương nước, sông suối liên quan nhỏ hơn 500m, thì trên bản đồ biên giới chỉ vẽ đường biên giới, không vẽ mương nước hoặc sông suối; nếu mương nước hoặc sông suối liên quan có độ dài lớn hơn hoặc bằng 500m, thì trên bản đồ biên giới đường biên giới sẽ được vẽ bằng nét đứt so le hai bên theo dòng chảy mương nước hoặc sông suối.

Khi đường biên giới đi theo trung tuyến đường phòng hỏa, trung tuyến dòng chảy (trung tuyến dòng chảy chính) sông suối có độ rộng lớn hơn 20m hoặc trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại, thì trên bản đồ biên giới đường biên giới sẽ được vẽ trùng với trung tuyến đường phòng hỏa, trung tuyến dòng chảy (trung tuyến dòng chảy chính) sông suối hoặc trùng trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại được.

6. Trên bản đồ biên giới không thể căn cứ theo vị trí thực tế để vẽ mốc giới và điểm đặc trưng của đoạn biên giới, thì biểu thị trên bản đồ phóng tại những chỗ trống trong khung bản đồ.

7. Các cồn, bãi trên dòng chảy có độ rộng nhỏ hơn 20m thì không biểu thị trên bản đồ biên giới.

8. Các cồn bãi không thể biểu thị được theo tỉ lệ trên bản đồ biên giới thì trên nguyên tắc biểu thị bằng ký hiệu chấm tròn màu đen đường kính 0,3mm đặt ở điểm trung tâm của cồn, bãi đó. Trong đó các cồn bãi và đường bờ nước liên quan trên sông Bá Kết đã dịch chuyển vị trí để biểu thị.

9. Các cồn bãi có tên trên sông Quây Sơn (Gui Chun He), suối Nà Sa, sông Đồng Mô, suối Bì Lao, sông Ka Long, sông Ka Long (Bei Lun He), sông Bắc Luân, sẽ được ghi chú tên gọi và sự quy thuộc trong bảng kê đặt tại chỗ trống trong khung bản đồ.

Điều 5

Sông, suối biên giới mà Nghị định thư này mô tả chia thành sông, suối tàu thuyền đi lại được và sông, suối tàu thuyền không đi lại được. Sông Ka Long (Bei Lun He), sông Bắc Luân từ mốc giới số 1350 về phía Đông là sông tàu thuyền đi lại được; những sông, suối biên giới khác là sông, suối tàu thuyền không đi lại được.

Hai Bên thông qua đo đạc thủy văn đã xác định vị trí chính xác của đường biên giới là trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại trên sông tàu thuyền đi lại được và trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính trên sông, suối tàu thuyền không đi lại được, đồng thời đã xác định sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông, suối biên giới. Số hiệu và sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông, suối biên giới được ghi trong “Bảng kê sự quy thuộc của các cồn, bãi” (Phụ lục 4). Số hiệu của các cồn, bãi được đánh số theo từng sông, suối biên giới và lần lượt theo hướng đi của đường biên giới.

Sau khi phân giới đường biên giới, nếu có các cồn bãi mới xuất hiện trên sông, suối biên giới thì căn cứ theo đường biên giới đã phân giới để quy thuộc. Nếu các cồn bãi mới xuất hiện nằm trên đường biên giới đã phân giới thì hai Bên sẽ bàn bạc, xác định sự quy thuộc trên cơ sở công bằng, hợp lý.

Điều 6

Khoảng cách giữa hai điểm bất kỳ được nhắc đến trong Nghị định thư này là khoảng cách phẳng. Khi đường biên giới giữa hai mốc giới liền kề là đường thẳng, độ dài của đường biên giới tính toán được theo tọa độ mặt phẳng vuông góc của mốc giới liền kề. Độ dài các đoạn biên giới khác được đo lấy trên bản đồ. Khoảng cách từ mỗi cột mốc giới đôi cùng số, cột mốc giới ba cùng số đến đường biên giới và khoảng cách từ mỗi cột mốc giới ba cùng số đến giao điểm hợp lưu hoặc giao điểm phân lưu giữa sông suối biên giới và sông suối nội địa đo lấy tại thực địa. Khoảng cách giữa các cột mốc giới đôi, cột mốc giới ba được tính lấy từ tọa độ mặt phẳng vuông góc của cột mốc giới đó.

Khi mô tả hướng đi của đường biên giới, quan hệ tương ứng giữa hướng và góc phương vị tọa độ như sau:

Bắc	348°45' đến 11°15'
Bắc - Đông Bắc	11°15' đến 33°45'
Đông Bắc	33°45' đến 56°15'
Đông - Đông Bắc	56°15' đến 78°45'
Đông	78°45' đến 101°15'
Đông - Đông Nam	101°15' đến 123°45'
Đông Nam	123°45' đến 146°15'
Nam - Đông Nam	146°15' đến 168°45'
Nam	168°45' đến 191°15'
Nam - Tây Nam	191°15' đến 213°45'
Tây Nam	213°45' đến 236°15'
Tây - Tây Nam	236°15' đến 258°45'
Tây	258°45' đến 281°15'
Tây - Tây Bắc	281°15' đến 303°45'

Tây Bắc	303°45' đến 326°15'
Bắc - Tây Bắc	326°15' đến 348° 45'

Khi mô tả đoạn đường biên giới không đi theo đường thẳng thì ghi thêm “hướng chung” để thuyết minh phương hướng khái lược của đoạn đường biên giới này.

PHẦN II MÔ TẢ HƯỚNG ĐI CỦA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ VỊ TRÍ MỐC GIỚI

Điều 7

Hai Bên căn cứ vào kết quả phân giới, cắm mốc, đã mô tả chi tiết và thống nhất đối với đường biên giới, theo hướng đại thể từ Tây sang Đông, lần lượt theo số hiệu mốc giới.

Mốc giới số 961 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đốc núi, có độ cao là 297,32m, tọa độ địa lý 22° 25' 30,308" vĩ độ Bắc, 106° 33' 52, 038" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 961, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến điểm có độ cao 426m (tọa độ địa lý 22° 25' 25,62" vĩ độ Bắc, 106° 33' 49,97" kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Tây, đến điểm có độ cao 468m (tọa độ địa lý 22° 25' 25,47" vĩ độ Bắc, 106° 33' 41,78" kinh độ Đông), rồi theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 962. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,578km.

Mốc giới số 962 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 476,84m, tọa độ địa lý 22° 25' 20,826" vĩ độ Bắc, 106° 33' 38,221" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 962, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 403m, đến mốc giới số 963. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,767km.

Mốc giới số 963 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 328,32m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 25' 03,457''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 33' 54,671''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 963, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 356m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 964. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,693km.

Mốc giới số 964 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 591,11m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 24' 43,730''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 03,413''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 964, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 965. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,294km.

Mốc giới số 965 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 425,12m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 24' 35,004''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 07,621''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 965, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 521m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 966. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,425km.

Mốc giới số 966 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 433,87m, tọa độ địa lý 22° 24' 25,881" vĩ độ Bắc, 106° 34' 16,818" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 966, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 603m, sau đó theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến điểm có độ cao 477m (đo trên bản đồ), rồi theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 967. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,677km.

Mốc giới số 967 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 407,88m, tọa độ địa lý 22° 24' 07,927" vĩ độ Bắc, 106° 34' 25,152" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 967, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 546m, đến mốc giới số 968. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,061km.

Mốc giới số 968 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại thung lũng, cạnh đường mòn, có độ cao là 323,76m, tọa độ địa lý 22° 23' 48,940" vĩ độ Bắc, 106° 34' 51,783" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 968, đường biên giới theo dốc núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến điểm có độ cao 500m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 526m, đến điểm có độ cao 504m (tọa độ địa lý 22° 23' 42,20" vĩ độ Bắc, 106° 35' 06,22" kinh độ Đông), rồi theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 969. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,737km.

Mốc giới số 969 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại khe núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 313,97m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 23' 36,252''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 09,129''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 969, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam 190m, đến điểm có độ cao 518m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 23' 30,07''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 08,96''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 542m, điểm có độ cao 545m, đến điểm có độ cao 440m (đo trên bản đồ), rồi theo đường thẳng, hướng Tây Nam 100m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 970. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,153km.

Mốc giới số 970 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 354,38m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 23' 02,878''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 00,006''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 970, đường biên giới cắt qua khe và một đường mòn, theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến điểm có độ cao 526m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 22' 59,29''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 54,18''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam 140m, đến mốc giới số 971. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,341km.

Mốc giới số 971 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 400,50m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 22' 55,165''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 56,215''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 971, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam 98m, đến điểm có độ cao 489m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 22' 52,16''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34'$

57,35" kinh độ Đông), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến điểm có độ cao 536m (tọa độ địa lý 22° 22' 54,24" vĩ độ Bắc, 106° 35' 04,84" kinh độ Đông), rồi theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 511m, sau đó theo đường sông núi, hướng chung Tây Nam, đến điểm có độ cao 360m (đo trên bản đồ), rồi theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam 144m, cắt qua đường cái từ Nà Nua (Việt Nam) đến Na Hua (Trung Quốc), đến mốc giới số 972. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,474km.

Mốc giới số 972 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, phía Nam đường cái từ Nà Nua (Việt Nam) đến Na Hua (Trung Quốc), có độ cao là 315,85m, tọa độ địa lý 22° 22' 24,322" vĩ độ Bắc, 106° 34' 54,603" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 972, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 973. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,535km.

Mốc giới số 973 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 439,07m, tọa độ địa lý 22° 22' 14,137" vĩ độ Bắc, 106° 34' 40,145" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 973, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Tây, qua điểm có độ cao 514m, đến mốc giới số 973/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,422km.

Mốc giới số 973/1 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 503,02m, tọa độ địa lý 22° 22' 12,053" vĩ độ Bắc, 106° 34' 26,313" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 973/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 973/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,021km.

Mốc giới số 973/2 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 503,39m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 22' 11,813''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 25,635''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 973/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 974. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,218km.

Mốc giới số 974 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 545,00m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 22' 10,160''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 18,235''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 974, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 975. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,415km.

Mốc giới số 975 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 495,86m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 21' 58,160''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 13,095''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 975, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 975/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,071km.

Mốc giới số 975/1 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại khe núi, có độ cao là 468,28m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 21' 56,076''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 12,006''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 975/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 975/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,148km.

Mốc giới số 975/2 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 545,93m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 21' 53,860''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 07,431''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 975/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Bắc, đến điểm có độ cao 571m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 21' 57,02''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 02,61''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Tây - Tây Bắc 268m, đến mốc giới số 976. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,441km.

Mốc giới số 976 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 606,88m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 21' 59,837''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 33' 53,755''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 976, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn tại sườn núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 976/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,131km.

Mốc giới số 976/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn trên sườn núi, có độ cao là 607,56m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 21' 58,484''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 33' 50,117''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 976/1, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn tại sườn núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 976/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,152km.

Mốc giới số 976/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn trên sườn núi, có độ cao là 606,22m, tọa độ địa lý 22° 21' 54,552" vĩ độ Bắc, 106° 33' 47,776" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 976/2, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn tại sườn núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 977. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,069km.

Mốc giới số 977 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 607,50m, tọa độ địa lý 22° 21' 52,721" vĩ độ Bắc, 106° 33' 46,495" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 977, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 978. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,141km.

Mốc giới số 978 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 629,54m, tọa độ địa lý 22° 21' 51,613" vĩ độ Bắc, 106° 33' 41,699" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 978, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 616m, đến mốc giới số 979. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,953km.

Mốc giới số 979 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 561,37m, tọa độ địa lý 22° 21' 21,992" vĩ độ Bắc, 106° 33' 41,834" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 979, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 979/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,215km.

Mốc giới số 979/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 596,32m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 21' 16,022''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 33' 39,903''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 979/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 979/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,481km.

Mốc giới số 979/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 771,36m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 21' 01,486''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 33' 37,384''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 979/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 980. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,372km.

Mốc giới số 980 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi của núi Khau Mười, có độ cao là 811,95m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 55,052''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 33' 29,550''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 980, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 981. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,976km.

Mốc giới số 981 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 528,37m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 38,795''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 33' 58,810''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 981, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 982. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,537km.

Mốc giới số 982 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại thung lũng, có độ cao là 407,01m,

tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 29,814''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 14,886''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 982, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 983. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,256km.

Mốc giới số 983 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại chân núi, có độ cao là 424,25m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 35,097''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 21,794''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 983, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, đến điểm có độ cao 508m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 41,16''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 27,58''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 984. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,323km.

Mốc giới số 984 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 513,51m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 43,476''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 28,026''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 984, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua khe, đến mốc giới số 985. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,359km.

Mốc giới số 985 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao 519,50m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 42,686''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 40,528''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 985, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 986. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,302km.

Mốc giới số 986 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 513,69m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 33,511''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 40,858''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 986, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 551m, đến mốc giới số 987. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,600km.

Mốc giới số 987 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 540,87m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 22,533''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 34' 55,492''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 987, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến điểm có độ cao 502m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 23,57''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 03,88''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 507m, đến mốc giới số 988. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,580km.

Mốc giới số 988 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 471,11m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 28,342''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 14,175''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 988, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 989. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,441km.

Mốc giới số 989 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 509,80m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 36,739''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 24,418''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 989, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 512m, đến mốc giới số 990. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,477km.

Mốc giới số 990 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 476,95m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 26,992''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 35,879''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 990, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 990/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,081km.

Mốc giới số 990/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 492,35m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 27,761''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 38,546''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 990/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 990/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,181km.

Mốc giới số 990/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 493,10m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 22,964''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 41,854''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 990/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 991. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,274km.

Mốc giới số 991 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 545,10m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 19,732''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 50,135''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 991, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 992. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,228km.

Mốc giới số 992 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 535,20m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 17,583''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 35' 57,474''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 992, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 993. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,281km.

Mốc giới số 993 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 500,27m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 17,831''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 06,213''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 993, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến điểm có độ cao 483m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 14,93''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 11,31''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc 50m, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 994. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,223km.

Mốc giới số 994 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 460,41m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 15,347''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 13,004''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 994, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến điểm có độ cao 492m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 15,41''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 15,43''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 994/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,150km.

Mốc giới số 994/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 526,31m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 16,252''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 17,961''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 994/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 994/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,106km.

Mốc giới số 994/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 533,86m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 19,487''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 19,073''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 994/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 995. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,194km.

Mốc giới số 995 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 519,55m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 18,816''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 25,812''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 995, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông 315m, đến điểm có độ cao 552m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 18,23''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 36,80''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 996. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,402km.

Mốc giới số 996 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 562,19m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 18,844''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 39,763''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 996, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 997. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,296km.

Mốc giới số 997 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 564,03m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 26,181''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 36' 46,132''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 997, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến điểm có độ cao 556m, sau đó theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 998. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,967km.

Mốc giới số 998 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 588,02m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 03,873''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 37' 00,925''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 998, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 999. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,428km.

Mốc giới số 999 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 581,50m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 19' 59,032''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 37' 14,253''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 999, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 528m, đến điểm có độ cao 537m, sau đó theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1000. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,460km.

Mốc giới số 1000 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 563,39m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 14,817''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 37' 59,307''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1000, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, đến mốc giới số 1001. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,336km.

Mốc giới số 1001 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại khe núi, có độ cao là 535,51m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 22,996''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 38' 07,063''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1001, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1002. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,491km.

Mốc giới số 1002 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 538,97m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 17,562''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 38' 23,204''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1002, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1002/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,177km.

Mốc giới số 1002/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 537,54m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 18,882''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 38' 29,230''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1002/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, đến mốc giới số 1002/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,246km.

Mốc giới số 1002/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 505,26m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 23,717''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 38' 36,072''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1002/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1003. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,210km.

Mốc giới số 1003 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 508,87m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 22,428''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 38' 43,235''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1003, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 568m, đến mốc giới số 1004. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,633km.

Mốc giới số 1004 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 601,47m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 18,770''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 01,830''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1004, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1005. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,706km.

Mốc giới số 1005 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 532,75m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 08,312''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 20,812''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1005, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1005/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,185km.

Mốc giới số 1005/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 592,78m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 05,183''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 26,346''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1005/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1005/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,191km.

Mốc giới số 1005/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 679,16m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 02,025''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 31,977''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1005/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1006. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,116km.

Mốc giới số 1006 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 705,61m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 03,078''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 35,889''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1006, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1006/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,122km.

Mốc giới số 1006/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 701,32m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 19' 59,721''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 33,695''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1006/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây - Tây Bắc, đến mốc giới số 1006/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,032km.

Mốc giới số 1006/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 704,43m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 20' 00,215''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 32,697''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1006/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 673m (tọa độ địa lý 22° 19' 56,51" vĩ độ Bắc, 106° 39' 33,33" kinh độ Đông), đến mốc giới số 1007. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,589km.

Mốc giới số 1007 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 615,52m, tọa độ địa lý 22° 19' 43,232" vĩ độ Bắc, 106° 39' 25,696" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1007, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 588m (tọa độ địa lý 22° 19' 33,87" vĩ độ Bắc, 106° 39' 25,88" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam 54m, đến mốc giới số 1007/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,356km.

Mốc giới số 1007/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 586,67m, tọa độ địa lý 22° 19' 32,334" vĩ độ Bắc, 106° 39' 26,754" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1007/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1007/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,944km.

Mốc giới số 1007/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 478,86m, tọa độ địa lý 22° 19' 03,510" vĩ độ Bắc, 106° 39' 32,751" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1007/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1008. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,108km.

Mốc giới số 1008 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 443,27m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 19' 01,588''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 35,889''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1008, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam 91m, đến giao điểm trung tuyến dòng chảy hai nhánh thượng nguồn của suối không tên, từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng chung Đông Nam 434m, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên và đường thẳng vuông góc với trung tuyến dòng chảy suối không tên, từ đây chuyển thành biên giới đất liền, rồi theo đường thẳng này, hướng Đông 26m, đến mốc giới số 1009. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,551km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,434km.

Mốc giới số 1009 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 418,13m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 18' 49,119''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 48,506''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1009, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1010. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,108km.

Mốc giới số 1010 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 475,05m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 18' 48,577''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 52,222''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1010, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1011. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,211km.

Mốc giới số 1011 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại chân núi, có độ cao là 405,41m, tọa độ địa lý 22° 18' 43,127" vĩ độ Bắc, 106° 39' 56,685" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1011, đường biên giới theo đường thẳng vuông góc với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng Đông Nam 57m, đến giao điểm của đường thẳng này và trung tuyến dòng chảy của suối không tên; từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng chung Nam - Đông Nam 432m, đến điểm có độ cao 401m, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy của hai suối không tên và trung tuyến dòng chảy suối Bản Cọ, rồi ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng chung Đông Bắc 62m, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy của suối không tên nói trên với đường sống núi; từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam 41m, đến mốc giới số 1012. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,592km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,494km.

Mốc giới số 1012 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 429,83m, tọa độ địa lý 22° 18' 30,722" vĩ độ Bắc, 106° 40' 04,606" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1012, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1013. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,117km.

Mốc giới số 1013 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 499,61m, tọa

độ địa lý $22^{\circ} 18' 27,218''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 05,927''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1013, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1013/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,193km.

Mốc giới số 1013/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 500,76m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 18' 22,264''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 01,792''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1013/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1013/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,199km.

Mốc giới số 1013/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 501,00m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 18' 16,354''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 58,976''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1013/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 632m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 18' 05,84''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 58,12''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam 181m, đến mốc giới số 1014. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,522km.

Mốc giới số 1014 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 633,48m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 18' 00,112''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 39' 56,721''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1014, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1015. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,437km.

Mốc giới số 1015 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 601,09m, tọa độ địa lý 22° 17' 48,692" vĩ độ Bắc, 106° 40' 05,814" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1015, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1016. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,377km.

Mốc giới số 1016 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 635,97m, tọa độ địa lý 22° 17' 36,631" vĩ độ Bắc, 106° 40' 03,584" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1016, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1016/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,121km.

Mốc giới số 1016/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 617,38m, tọa độ địa lý 22° 17' 32,840" vĩ độ Bắc, 106° 40' 02,427" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1016/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 605m, đến mốc giới số 1016/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,778km.

Mốc giới số 1016/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 565,19m, tọa độ địa lý 22° 17' 09,705" vĩ độ Bắc, 106° 40' 00,428" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1016/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1017. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,252km.

Mốc giới số 1017 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 404,79m, tọa độ địa lý 22° 17' 04,331" vĩ độ Bắc, 106° 40' 07,079" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1017, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông 19m, đến điểm có độ cao 403m, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Thâm Coong (suối không tên) và trung tuyến dòng chảy suối không tên, từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1018, tức là giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,940km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,921km.

Mốc giới số 1018 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1018(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối không tên với một nhánh của nó, có độ cao là 532,71m, tọa độ địa lý 22° 17' 06,557" vĩ độ Bắc, 106° 40' 37,265" kinh độ Đông; cột mốc số 1018(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối không tên với một nhánh của nó, có độ cao là 553,19m, tọa độ địa lý 22° 17' 10,423" vĩ độ Bắc, 106° 40' 36,420" kinh độ Đông; cột mốc số 1018(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối không tên với một nhánh của nó, có độ cao là 551,75m, tọa độ địa lý 22° 17' 08,265" vĩ độ Bắc, 106° 40' 39,702" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc 1018(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1018(2) là 51,14m; khoảng cách từ cột mốc 1018(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1018(1) là 70,26m; khoảng cách từ cột mốc 1018(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1018(3) là 34,19m; khoảng cách từ cột mốc 1018(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1018(1) là 53,20m; khoảng cách từ cột mốc 1018(2) đến cột mốc 1018(3) là 115,10m.

Khoảng cách từ cột mốc số 1018(1) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó là 51,60m; khoảng cách từ cột mốc 1018(2) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó là 71,33m; khoảng cách từ cột mốc 1018(3) đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối không tên với trung tuyến dòng chảy một nhánh của nó là 70,98m.

Từ mốc giới số 1018, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy suối không tên, hướng chung Đông - Đông Nam, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy hai nhánh của suối không tên với đường sông núi, tức điểm có độ cao 549m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 17' 04,63''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 43,80''$ kinh độ Đông), từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó theo đường sông núi này, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1018/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,548km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,231km.

Mốc giới số 1018/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là

685,12m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 58,086''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 52,138''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1018/1, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1018/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,164km.

Mốc giới số 1018/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 695,98m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 53,752''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 52,650''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1018/2, đường biên giới theo mép rừng, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1019. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,175km.

Mốc giới số 1019 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 693,70m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 49,817''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 56,913''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1019, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1019/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,149km.

Mốc giới số 1019/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 739,49m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 49,458''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 02,085''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1019/1, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1019/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,357km.

Mốc giới số 1019/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là

749,41m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 52,985''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 12,275''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1019/2, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1020. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,357km.

Mốc giới số 1020 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 732,44m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 48,763''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 22,522''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1020/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,091km.

Mốc giới số 1020/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 725,40m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 45,999''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 23,676''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1020/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,057km.

Mốc giới số 1020/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 719,83m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 44,551''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 24,902''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1020/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,114km.

Mốc giới số 1020/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là

699,77m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 41,096''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 26,325''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1020/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,048km.

Mốc giới số 1020/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt tại khe núi, có độ cao là 699,44m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 40,012''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 27,553''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1020/4, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1021. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,032km.

Mốc giới số 1021 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 700,87m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 39,360''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 26,665''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1021, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1021/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,331km.

Mốc giới số 1021/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 701,75m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 30,534''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 24,798''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1021/1, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1021/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,339km.

Mốc giới số 1021/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường mòn, có độ cao là 715,59m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 20,821''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 24,420''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1021/2, đường biên giới theo trung tuyến đường mòn, hướng chung Tây - Tây Nam, đến điểm có độ cao 650m (đo trên bản đồ), sau đó theo mép rừng, hướng chung Tây Nam, đến điểm có độ cao 624m (đo trên bản đồ), rồi theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1022. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,651km.

Mốc giới số 1022 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 618,55m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 16' 08,988''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 08,293''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1022, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam 94m, qua điểm có độ cao 627m, đến trung tuyến đường phòng hoả, sau đó theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Nam - Tây Nam 200m, rồi theo đường sông núi, hướng chung Tây Nam 19m, đến mốc giới số 1022/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,313km.

Mốc giới số 1022/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 636,75m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 15' 59,589''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 04,768''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1022/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam 31m, đến trung tuyến đường phòng hoả, sau đó theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1022/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,214km.

Mốc giới số 1022/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường phòng hoả trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 623,91m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 15' 54,782''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 02,380''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1022/2, đường biên giới theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1023. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,238km.

Mốc giới số 1023 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường phòng hoả, có độ cao là 564,10m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 15' 49,355''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 08,252''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1023, đường biên giới theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Nam - Đông Nam, đến đường sông núi, sau đó theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam 32m, đến mốc giới số 1024. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,323km.

Mốc giới số 1024 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 557,43m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 15' 39,983''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 12,158''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1024, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam 28m, đến trung tuyến đường phòng hoả, sau đó theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1025. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,175km.

Mốc giới số 1025 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở giữa đường phòng hoả, có độ cao là 566,38m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 15' 38,388''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 17,989''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1025, đường biên giới theo trung tuyến đường phòng hoả, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1026. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,516km.

Mốc giới số 1026 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 449,63m, tọa độ địa lý 22° 15' 23,002" vĩ độ Bắc, 106° 41' 24,397" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1026, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 388m (tọa độ địa lý 22° 15' 10,20" vĩ độ Bắc, 106° 41' 21,97" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam 144m, đến mốc giới số 1027. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,586km.

Mốc giới số 1027 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 381,13m, tọa độ địa lý 22° 15' 05,537" vĩ độ Bắc, 106° 41' 21,586" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1027, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1028. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,118km.

Mốc giới số 1028 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 359,21m, tọa độ địa lý 22° 15' 01,724" vĩ độ Bắc, 106° 41' 21,321" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1028, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1028/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,116km.

Mốc giới số 1028/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 330,48m, tọa độ địa lý 22° 14' 58,744" vĩ độ Bắc, 106° 41' 23,790" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1028/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua một con suối, đến

mốc giới số 1028/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,421km.

Mốc giới số 1028/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 377,14m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 14' 47,910''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 32,785''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1028/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1029. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,052km.

Mốc giới số 1029 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 382,48m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 14' 46,227''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 32,973''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1029, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1030. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,434km.

Mốc giới số 1030 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 343,22m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 14' 33,372''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 28,721''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1030, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 336m, đến mốc giới số 1031. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,492km.

Mốc giới số 1031 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 325,79m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 14' 23,596''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 41,495''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1031, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1032. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,646km.

Mốc giới số 1032 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 211,86m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 14' 04,987''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 35,139''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1032, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam 78m, đến giao điểm của đường thẳng này và trung tuyến dòng chảy của hai con suối, từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Khuổi Lạn, hướng chung Nam - Đông Nam, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Khuổi Lạn và trung tuyến dòng chảy của nhánh của nó, từ đây chuyển thành biên giới đất liền, rồi theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc 19m, đến mốc giới số 1033. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,605km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 1,508km.

Mốc giới số 1033 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 148,65m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 13' 25,773''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 56,063''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1033, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1033/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,076km.

Mốc giới số 1033/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 194,57m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 13' 23,735''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 57,520''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1033/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1033/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,152km.

Mốc giới số 1033/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 239,88m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 13' 21,541''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 02,263''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1033/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1034. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,181km.

Mốc giới số 1034 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 246,27m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 13' 21,985''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 08,564''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1034, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, qua điểm có độ cao 216m, đến mốc giới số 1035. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,229km.

Mốc giới số 1035 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 176,66m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 13' 14,559''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 07,842''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1035, đường biên giới theo đường thẳng vuông góc với trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He), hướng Nam 123m, đến giao điểm của đường thẳng này và trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He), từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy của sông Kỳ Cùng (Ping Er He), hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1036, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 1036(1) và cột

mốc số 1036(2) với trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He). Chiều dài đoạn biên giới này là 0,949km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,826km.

Mốc giới số 1036 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 1036(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Kỳ Cùng (Ping Er He) phía Trung Quốc, có độ cao là 143,13m, tọa độ địa lý 22° 12' 53,933" vĩ độ Bắc, 106° 41' 56,837" kinh độ Đông; cột mốc số 1036(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Kỳ Cùng (Ping Er He) phía Việt Nam, có độ cao là 142,34m, tọa độ địa lý 22° 12' 52,601" vĩ độ Bắc, 106° 41' 50,784" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 1036(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1036(2) là 88,60m. Khoảng cách từ cột mốc số 1036(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 1036(1) là 89,62m.

Từ mốc giới số 1036, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He), hướng chung Tây - Tây Nam, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He) với đường thẳng vuông góc với trung tuyến dòng chảy sông Kỳ Cùng (Ping Er He), từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó theo đường thẳng trên, hướng Nam - Tây Nam 65m, đến điểm có độ cao 136m trên đường sông núi (tọa độ địa lý 22° 12' 17,74" vĩ độ Bắc, 106° 40' 40,84" kinh độ Đông), rồi theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam 43m, đến mốc giới số 1037. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,080km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 2,972km.

Mốc giới số 1037 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 148,60m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 12' 16,535''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 41,399''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1037, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1038. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,304km.

Mốc giới số 1038 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 212,85m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 12' 10,226''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 49,268''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1038, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1039. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,021km.

Mốc giới số 1039 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 271,50m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 11' 38,902''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 44,868''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1039, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1039/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,235km.

Mốc giới số 1039/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 228,45m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 11' 32,764''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 40,370''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1039/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1039/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,235km.

Mốc giới số 1039/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 264,47m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 11' 26,773''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 35,747''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1039/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1040. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,222km.

Mốc giới số 1040 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 247,08m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 11' 20,120''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 32,910''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1040, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1040/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,230km.

Mốc giới số 1040/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 219,75m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 11' 14,716''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 27,493''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1040/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1040/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,186km.

Mốc giới số 1040/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 193,01m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 11' 11,226''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 22,179''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1040/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Tây, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1041. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,347km.

Mốc giới số 1041 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 270,96m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 11' 11,715''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 10,287''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1041, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 301m, đến mốc giới số 1042. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,086km.

Mốc giới số 1042 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 298,58m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 10' 47,516''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 34,312''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1042, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1043. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,623km.

Mốc giới số 1043 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 317,95m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 10' 32,356''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 42,415''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1043, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1044. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,600km.

Mốc giới số 1044 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 277,65m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 10' 13,498''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 40,888''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1044, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1045. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,887km.

Mốc giới số 1045 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 286,14m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 10' 02,275''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 05,776''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1045, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 293m, đến mốc giới số 1046. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,870km.

Mốc giới số 1046 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 290,83m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 09' 53,490''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 28,526''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1046, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1047. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,208km.

Mốc giới số 1047 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 312,29m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 09' 51,190''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 59,215''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1047, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 314m, đến mốc giới số 1048. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,646km.

Mốc giới số 1048 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 287,67m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 09' 41,760''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 16,875''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1048, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao

326m, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1049. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,854km.

Mốc giới số 1049 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 344,28m, tọa độ địa lý 22° 09' 18,631" vĩ độ Bắc, 106° 42' 19,419" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1049, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Tây, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 336m, đến mốc giới số 1050. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,750km.

Mốc giới số 1050 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 307,54m, tọa độ địa lý 22° 09' 18,631" vĩ độ Bắc, 106° 41' 55,694" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1050, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 343m, đến mốc giới số 1051. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,865km.

Mốc giới số 1051 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 310,87m, tọa độ địa lý 22° 08' 54,324" vĩ độ Bắc, 106° 41' 46,126" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1051, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 289m, đến mốc giới số 1052. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,660km.

Mốc giới số 1052 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 292,13m, tọa độ địa lý 22° 08' 35,165" vĩ độ Bắc, 106° 41' 43,500" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1052, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 281m, đến mốc giới số 1053. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,653km.

Mốc giới số 1053 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 237,00m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 08' 23,154''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 26,360''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1053, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1053/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,249km.

Mốc giới số 1053/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 188,47m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 08' 19,807''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 18,749''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1053/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam 55m, đến điểm có độ cao 171m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 08' 18,82''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 17,18''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam 39m, đến mốc giới số 1053/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,094km.

Mốc giới số 1053/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 176,67m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 08' 17,549''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 17,084''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1053/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1054. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,206km.

Mốc giới số 1054 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 209,02m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 08' 12,492''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 21,141''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1054, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1054/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,272km.

Mốc giới số 1054/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 245,68m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 08' 06,992''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 28,565''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1054/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1054/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,111km.

Mốc giới số 1054/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 224,49m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 08' 04,740''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 31,606''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1054/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1055. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,135km.

Mốc giới số 1055 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 199,09m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 08' 03,761''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 36,187''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1055, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1056. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,064km.

Mốc giới số 1056 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 208,88m, tọa độ địa lý 22° 08' 02,385" vĩ độ Bắc, 106° 41' 37,853" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1056, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1057. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,030km.

Mốc giới số 1057 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 218,32m, tọa độ địa lý 22° 08' 01,775" vĩ độ Bắc, 106° 41' 38,669" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1057, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1058. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,122km.

Mốc giới số 1058 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 238,59m, tọa độ địa lý 22° 07' 57,916" vĩ độ Bắc, 106° 41' 39,511" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1058, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1058/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,081km.

Mốc giới số 1058/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 239,17m, tọa độ địa lý 22° 07' 55,366" vĩ độ Bắc, 106° 41' 38,743" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1058/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1058/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,080km.

Mốc giới số 1058/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 241,52m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 07' 53,072''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 37,451''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1058/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1059. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,123km.

Mốc giới số 1059 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 249,32m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 07' 49,747''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 35,409''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1059, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 290m, đến mốc giới số 1060. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,089km.

Mốc giới số 1060 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 304,66m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 07' 18,935''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 31,236''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1060, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1061. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,454km.

Mốc giới số 1061 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 273,95m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 07' 06,548''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 35,551''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1061, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 308m, đến mốc giới số 1062. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,869km.

Mốc giới số 1062 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 308,90m, tọa độ địa lý 22° 06' 44,780" vĩ độ Bắc, 106° 41' 43,415" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1062, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1063. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,580km.

Mốc giới số 1063 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 355,77m, tọa độ địa lý 22° 06' 30,121" vĩ độ Bắc, 106° 41' 52,856" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1063, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 354m, điểm có độ cao 337m, đến mốc giới số 1064. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,040km.

Mốc giới số 1064 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 254,20m, tọa độ địa lý 22° 06' 13,084" vĩ độ Bắc, 106° 42' 20,401" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1064, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1065. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,113km.

Mốc giới số 1065 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 237,91m, tọa độ địa lý 22° 06' 11,631" vĩ độ Bắc, 106° 42' 24,025" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1065, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua một con suối,

đến mốc giới số 1066. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,182km.

Mốc giới số 1066 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại chân núi, có độ cao là 243,79m, tọa độ địa lý 22° 06' 09,289" vĩ độ Bắc, 106° 42' 29,847" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1066, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1067. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,196km.

Mốc giới số 1067 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 357,15m, tọa độ địa lý 22° 06' 05,611" vĩ độ Bắc, 106° 42' 35,440" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1067, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 421m, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1068. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,768km.

Mốc giới số 1068 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 428,34m, tọa độ địa lý 22° 05' 45,224" vĩ độ Bắc, 106° 42' 47,444" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1068, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1069. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,368km.

Mốc giới số 1069 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 452,45m, tọa độ địa lý 22° 05' 36,569" vĩ độ Bắc, 106° 42' 39,196" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1069, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 469m, điểm có độ cao 478m, điểm có độ cao 472m, đến mốc giới số 1070. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,442km.

Mốc giới số 1070 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 411,45m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 05' 06,142''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 18,177''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1070, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1071. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,575km.

Mốc giới số 1071 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 454,69m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 04' 47,515''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 19,596''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1071, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1072. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,781km.

Mốc giới số 1072 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 546,25m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 04' 22,203''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 21,530''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1072, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1073. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,186km.

Mốc giới số 1073 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 494,12m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 04' 16,181''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 21,984''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1073, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1074. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,632km.

Mốc giới số 1074 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 609,82m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 03' 55,703''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 23,565''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1074, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1075. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,355km.

Mốc giới số 1075 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 602,72m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 03' 53,045''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 13,353''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1075, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua một đường mòn và một con suối, đến mốc giới số 1076. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,753km.

Mốc giới số 1076 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 594,16m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 03' 30,542''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 03,058''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1076, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1077. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,383km.

Mốc giới số 1077 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 440,05m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 03' 19,788''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 56,327''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1077, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1078. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,194km.

Mốc giới số 1078 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 519,99m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 03' 17,145''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 50,334''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1078, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1079. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,637km.

Mốc giới số 1079 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 564,38m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 03' 01,280''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 58,655''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1079, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1079/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,184km.

Mốc giới số 1079/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 529,61m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 02' 55,976''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 56,731''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1079/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1079/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,291km.

Mốc giới số 1079/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 657,66m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 02' 48,271''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 50,857''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1079/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1080. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,194km.

Mốc giới số 1080 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh đồi Khâu Ngầu (Pu Kou Yin Shan), có độ cao là 716,28m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 02' 42,148''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 49,291''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1080, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1081. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,321km.

Mốc giới số 1081 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 623,52m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 02' 33,318''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 53,664''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1081, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1082. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,955km.

Mốc giới số 1082 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 851,02m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 02' 18,646''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 21,456''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1082, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 830m, đỉnh đồi Khau Phước có độ cao 754m, đến mốc giới số 1083. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,632km.

Mốc giới số 1083 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 702,06m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 01' 36,797''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 29,771''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1083, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, qua đỉnh đồi Đoòng Tân có độ cao 745m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 1084. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,315km.

Mốc giới số 1084 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 731,35m, tọa độ địa lý 22° 01' 29,812" vĩ độ Bắc, 106° 42' 28,301" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1084/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,188km.

Mốc giới số 1084/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 734,28m, tọa độ địa lý 22° 01' 26,125" vĩ độ Bắc, 106° 42' 23,092" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây, đến mốc giới số 1084/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,183km.

Mốc giới số 1084/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 674,22m, tọa độ địa lý 22° 01' 27,133" vĩ độ Bắc, 106° 42' 16,805" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084/2, đường biên giới theo trung tuyến đáy khe núi, hướng chung Tây Nam 224m, sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam 14m, đến mốc giới số 1084/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,238km.

Mốc giới số 1084/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 627,78m, tọa độ địa lý 22° 01' 22,645" vĩ độ Bắc, 106° 42' 10,976" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1084/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,033km.

Mốc giới số 1084/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 628,98m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 01' 21,594''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 11,096''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1084/4, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1085. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,102km.

Mốc giới số 1085 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 595,19m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 01' 19,315''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 08,505''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1085, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1086. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,212km.

Mốc giới số 1086 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 656,62m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 01' 13,274''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 12,094''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1086, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây Nam, qua đỉnh đồi Pò Quất (Bao Guo Po Shan) có độ cao 690m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 699m, đến mốc giới số 1087. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,853km.

Mốc giới số 1087 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 667,73m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 53,425''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 56,630''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1087, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Tây, đến mốc giới số 1088. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,350km.

Mốc giới số 1088 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 601,75m, tọa độ địa lý 22° 00' 52,393" vĩ độ Bắc, 106° 41' 45,424" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1088, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1088/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,385km.

Mốc giới số 1088/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 579,11m, tọa độ địa lý 22° 00' 43,330" vĩ độ Bắc, 106° 41' 36,597" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1088/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1088/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,456km.

Mốc giới số 1088/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 385,42m, tọa độ địa lý 22° 00' 33,384" vĩ độ Bắc, 106° 41' 24,839" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1088/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 361m (tọa độ địa lý 22° 00' 30,97" vĩ độ Bắc, 106° 41' 20,56" kinh độ Đông), cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1089. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,308km.

Mốc giới số 1089 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 374,22m, tọa

độ địa lý 22° 00' 26,482" vĩ độ Bắc, 106° 41' 20,776" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1089, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây - Tây Nam, qua đỉnh núi Phía Căn Séo có độ cao 419m, đến điểm có độ cao 341m (tọa độ địa lý 22° 00' 14,42" vĩ độ Bắc, 106° 41' 00,08" kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam 124m, đến mốc giới số 1090. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,936km.

Mốc giới số 1090 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt ở phía Bắc đường cái từ Tân Thanh (Việt Nam) đi Pu Zhai (Trung Quốc), có độ cao là 281,76m, tọa độ địa lý 22° 00' 10,504" vĩ độ Bắc, 106° 40' 58,992" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1090, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua đường cái từ Tân Thanh (Việt Nam) đi Pu Zhai (Trung Quốc), đến mốc giới số 1091. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,049km.

Mốc giới số 1091 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt ở phía Nam đường cái từ Tân Thanh (Việt Nam) đi Pu Zhai (Trung Quốc), có độ cao là 281,76m, tọa độ địa lý 22° 00' 08,967" vĩ độ Bắc, 106° 40' 58,600" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1091, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam 180m, đến điểm có độ cao 439m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1092. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,629km.

Mốc giới số 1092 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 577,81m, tọa

độ địa lý 21° 59' 52,030" vĩ độ Bắc, 106° 41' 01,549" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1092, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1093. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,339km.

Mốc giới số 1093 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 566,97m, tọa độ địa lý 21° 59' 42,172" vĩ độ Bắc, 106° 41' 01,848" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1093, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1094. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,268km.

Mốc giới số 1094 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 507,59m, tọa độ địa lý 21° 59' 33,831" vĩ độ Bắc, 106° 40' 59,589" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1094, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1095. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,104km.

Mốc giới số 1095 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 536,71m, tọa độ địa lý 21° 59' 31,093" vĩ độ Bắc, 106° 41' 01,621" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1095, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1096. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,223km.

Mốc giới số 1096 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt tại thung lũng, có độ cao là 500,47m, tọa độ địa lý 21° 59' 23,876" vĩ độ Bắc, 106° 41' 00,800" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1096, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1097. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,253km.

Mốc giới số 1097 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 519,99m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 15,759''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 59,436''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1097, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1097/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,094km.

Mốc giới số 1097/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 525,25m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 12,691''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 59,339''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1097/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1097/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,165km.

Mốc giới số 1097/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 524,59m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 07,331''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 40' 59,769''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1097/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1098. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,228km.

Mốc giới số 1098 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 472,07m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 00,617''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 03,096''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1098, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam 207m, đến điểm có độ cao

508m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 54,50''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 06,13''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1099. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,559km.

Mốc giới số 1099 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 352,12m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 45,641''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 12,568''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1099, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1100. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,655km.

Mốc giới số 1100 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 427,07m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 32,279''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 28,777''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1100, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1101. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,620km.

Mốc giới số 1101 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 483,41m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 23,132''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 41,110''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1101, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1102. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,144km.

Mốc giới số 1102 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 483,23m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 18,479''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 41,781''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1102, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1102/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,132km.

Mốc giới số 1102/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 406,05m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 16,031''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 38,003''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1102/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1102/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,086km.

Mốc giới số 1102/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 399,14m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 13,408''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 39,026''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1102/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua một đường mòn, đến điểm có độ cao 470m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1103. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,576km.

Mốc giới số 1103 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 333,73m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 00,423''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 29,282''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1103, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1103/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,374km.

Mốc giới số 1103/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 371,35m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 50,349''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 30,442''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1103/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc 21m, đến điểm có độ cao 382m trên đỉnh núi (tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 50,60''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 31,10''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng hướng Đông 43m, đến mốc giới số 1103/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,064km.

Mốc giới số 1103/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 347,15m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 50,396''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 32,564''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1103/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Bắc, đến điểm có độ cao 361m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 52,73''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 35,56''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1104. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,142km.

Mốc giới số 1104 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở phía Tây đường cái từ Cốc Nam (Việt Nam) đến Long Huai (Trung Quốc), có độ cao là 311,30m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 52,450''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 36,536''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1104, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua đường cái từ Cốc Nam (Việt Nam) đến Long Huai (Trung Quốc), đến mốc giới số 1105. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,018km.

Mốc giới số 1105 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở phía Đông đường cái từ Cốc Nam (Việt Nam) đến Long Huai (Trung Quốc), có độ cao là 312,24m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 52,477''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 37,169''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1105, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1106. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,064km.

Mốc giới số 1106 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 359,50m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 52,564''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 39,392''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1106, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1107. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,278km.

Mốc giới số 1107 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 349,00m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 43,879''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 40,948''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1107, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1108. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,127km.

Mốc giới số 1108 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 418,39m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 45,315''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 45,103''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1108, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1109. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,132km.

Mốc giới số 1109 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 369,28m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 42,149''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 48,174''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1109, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1110. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,313km.

Mốc giới số 1110 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 412,29m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 37,392''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 41' 56,223''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1110, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, đến điểm có độ cao 436m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 42,86''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 03,91''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1111. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,574km.

Mốc giới số 1111 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 407,72m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 49,014''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 07,858''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1111, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Bắc, đến điểm có độ cao 430m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1112. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,284km.

Mốc giới số 1112 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 404,38m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 54,797''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 10,083''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1112, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến điểm có độ cao 430m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sông núi, hướng chung

Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1113. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,536km.

Mốc giới số 1113 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 462,77m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 05,022''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 18,931''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1113, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, đến mốc giới số 1114. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,354km.

Mốc giới số 1114 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 390,14m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 12,413''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 28,406''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1114/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,044km.

Mốc giới số 1114/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 360,47m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 12,392''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 29,923''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc, đến mốc giới số 1114/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,222km.

Mốc giới số 1114/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 347,79m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 19,589''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 29,658''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc, đến mốc giới số 1114/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,128km.

Mốc giới số 1114/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 376,79m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 23,707''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 29,078''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây - Tây Bắc, đến mốc giới số 1114/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,053km.

Mốc giới số 1114/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 397,11m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 24,670''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 27,540''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1114/4, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc, đến mốc giới số 1115. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,141km.

Mốc giới số 1115 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sừng núi, có độ cao là 421,69m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 29,263''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 27,763''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1115, đường biên giới theo đường sừng núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 359m, đến điểm có độ cao 334m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 25,57''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 39,35''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng hướng Đông, đến mốc giới số 1116. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,398km.

Mốc giới số 1116 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên sườn núi, phía Tây đường cái từ cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đi Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), có độ cao là 312,30m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 25,419''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 40,798''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1116, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, qua Km0, cắt qua đường cái từ cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đi Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), đến mốc giới số 1117. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,085km.

Mốc giới số 1117 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên sườn núi, phía Đông đường cái từ cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đi Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), có độ cao là 312,50m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 25,138''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 43,744''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1117, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1118. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,034km.

Mốc giới số 1118 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 320,63m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 25,625''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 44,789''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1118, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 364m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 22,87''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 45,52''$ kinh độ Đông), đến mốc giới số 1119. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,165km.

Mốc giới số 1119 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 350,96m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 20,386''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 45,328''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1119, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1120. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,201km.

Mốc giới số 1120 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 320,91m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 20,184''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 51,888''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1120, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1121. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,062km.

Mốc giới số 1121 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên dốc núi, có độ cao là 294,96m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 19,949''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 54,029''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1121, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một con suối và đường sắt từ Đồng Đăng (Việt Nam) đi Bằng Tường (Trung Quốc), đến mốc giới số 1122. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,072km.

Mốc giới số 1122 là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt ở phía Đông đường sắt từ Đồng Đăng (Việt Nam) đi Bằng Tường (Trung Quốc), có độ cao là 294,33m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 20,001''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 56,545''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1122, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến điểm có độ cao 315m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 20,02''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 42' 57,75''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1123. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,259km.

Mốc giới số 1123 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 354,12m, tọa

độ địa lý $21^{\circ} 58' 26,722''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 43' 00,748''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1123, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 368m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 26,90''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 43' 07,17''$ kinh độ Đông), đến mốc giới số 1124. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,472km.

Mốc giới số 1124 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Co Min, có độ cao là 403,68m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 32,425''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 43' 14,054''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1124, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1125. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,320km.

Mốc giới số 1125 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 368,86m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 40,967''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 43' 20,436''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1125, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1126. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,113km.

Mốc giới số 1126 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 360,80m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 44,032''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 43' 22,579''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1126, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua khe, đến mốc giới số 1127. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,272km.

Mốc giới số 1127 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 430,25m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 50,717''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 43' 28,775''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1127, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1128. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,941km.

Mốc giới số 1128 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 610,97m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 13,022''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 43' 42,315''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1128, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1129. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,994km.

Mốc giới số 1129 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 612,69m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 41,964''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 43' 49,942''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1129, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1130. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,311km.

Mốc giới số 1130 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 550,78m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 50,422''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 43' 55,901''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1130, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua khe, đến mốc giới số 1131. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,327km.

Mốc giới số 1131 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 608,81m, tọa

độ địa lý 21° 59' 58,211" vĩ độ Bắc, 106° 44' 03,637" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1131, đường biên giới theo trung tuyến đáy khe núi không tên, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1132, tức là giao điểm của trung tuyến đáy khe núi này và trung tuyến dòng chảy suối Lũng Choáng (suối không tên). Chiều dài đoạn biên giới này là 0,306km.

Mốc giới số 1132 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 1132(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của khe núi không tên với suối Lũng Choáng (suối không tên), có độ cao là 503,68m, tọa độ địa lý 22° 00' 01,202" vĩ độ Bắc, 106° 44' 11,473" kinh độ Đông; cột mốc số 1132(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của khe núi không tên với suối Lũng Choáng (suối không tên), có độ cao là 494,72m, tọa độ địa lý 22° 00' 01,071" vĩ độ Bắc, 106° 44' 15,529" kinh độ Đông; cột mốc số 1132(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của khe núi không tên với suối Lũng Choáng (suối không tên), có độ cao là 492,48m, tọa độ địa lý 21° 59' 59,073" vĩ độ Bắc, 106° 44' 12,037" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc 1132(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1132(2) là 60,57m, khoảng cách từ cột mốc 1132(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1132(1) là 55,88m, khoảng cách từ cột mốc 1132(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1132(3) là

40,63m, khoảng cách từ cột mốc 1132(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc 1132(1) là 26,87m, khoảng cách từ cột mốc 1132(2) đến cột mốc 1132(3) là 117,57m.

Khoảng cách từ cột mốc 1132(1) đến giao điểm của trung tuyến đáy khe núi không tên và trung tuyến dòng chảy của suối Lũng Choáng (suối không tên) là 75,46m, khoảng cách từ cột mốc 1132(2) đến giao điểm của trung tuyến đáy khe núi không tên và trung tuyến dòng chảy của suối Lũng Choáng (suối không tên) là 50,40m, khoảng cách từ cột mốc 1132(3) đến giao điểm của trung tuyến đáy khe núi không tên và trung tuyến dòng chảy của suối Lũng Choáng (suối không tên) là 67,05m.

Từ mốc giới số 1132, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Lũng Choáng (suối không tên), hướng chung là hướng Bắc 513m, đến đầu nguồn suối Lũng Choáng (suối không tên), từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó theo trung tuyến đáy khe núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 1133. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,868km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,513km.

Mốc giới số 1133 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 764,28m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 27,324''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 44' 10,541''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1133, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1133/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,157km.

Mốc giới số 1133/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là

716,66m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 26,688''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 44' 15,944''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1133/1, đường biên giới theo trung tuyến đáy khe núi, hướng chung là hướng Đông, đến giao điểm của trung tuyến đáy khe núi này với trung tuyến dòng chảy suối Khuổi Đây (suối không tên), tức là điểm có độ cao 485m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 27,77''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 44' 36,88''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1133/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,701km.

Mốc giới số 1133/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 510,12m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 29,662''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 44' 37,998''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1133/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông- Đông Bắc, đến mốc giới số 1134. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,146km.

Mốc giới số 1134 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 599,34m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 30,585''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 44' 42,977''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1134, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua khe, đến mốc giới số 1135. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,233km.

Mốc giới số 1135 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 593,57m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 31,386''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 44' 51,047''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1135, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1136. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,933km.

Mốc giới số 1136 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Khau Khẻ, có độ cao là 741,60m, tọa độ địa lý 22° 00' 39,239" vĩ độ Bắc, 106° 45' 19,172" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1136, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1137. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,955km.

Mốc giới số 1137 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 531,15m, tọa độ địa lý 22° 00' 41,869" vĩ độ Bắc, 106° 45' 47,452" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1137, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1138. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,746km.

Mốc giới số 1138 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 495,78m, tọa độ địa lý 22° 00' 45,120" vĩ độ Bắc, 106° 46' 09,636" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1138, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1138/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,482km.

Mốc giới số 1138/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 364,20m, tọa độ địa lý 22° 00' 37,031" vĩ độ Bắc, 106° 46' 21,295" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1138/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1138/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,155km.

Mốc giới số 1138/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là

350,85m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 32,939''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 46' 24,436''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1138/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1139. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,190km.

Mốc giới số 1139 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 377,52m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 31,766''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 46' 30,800''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1139, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua suối Khuổi Đầy (suối không tên), đến mốc giới số 1140. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,246km.

Mốc giới số 1140 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở phía Tây Bắc đường cái từ Pò Nhùng (Việt Nam) đi Jiao Ce (Trung Quốc), có độ cao là 313,59m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 25,103''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 46' 35,529''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1140, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua đường cái từ Pò Nhùng (Việt Nam) đi Jiao Ce (Trung Quốc), đến mốc giới số 1141. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,057km.

Mốc giới số 1141 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 324,56m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 23,577''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 46' 36,635''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1141, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 369m (tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 21,30''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 46' 40,47''$ kinh độ Đông), đến mốc giới số 1142. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,295km.

Mốc giới số 1142 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 401,54m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 16,460''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 46' 42,204''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1142, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1143. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,411km.

Mốc giới số 1143 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 383,82m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 11,927''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 46' 55,689''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1143, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1144. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,269km.

Mốc giới số 1144 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 450,94m, tọa độ địa lý $22^{\circ} 00' 14,247''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 03,830''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1144, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 427m, sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1145. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,657km.

Mốc giới số 1145 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 418,21m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 54,869''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 13,466''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1145, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1145/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,314km.

Mốc giới số 1145/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 467,36m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 45,745''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 15,303''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1145/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1145/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,314km.

Mốc giới số 1145/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 491,03m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 35,576''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 16,235''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1145/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1146. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,045km.

Mốc giới số 1146 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 499,70m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 35,566''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 17,800''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1146, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1146/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,362km.

Mốc giới số 1146/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 497,39m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 26,288''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 16,483''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1146/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1146/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,220km.

Mốc giới số 1146/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là

508,51m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 21,571''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 22,179''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1146/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1147. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,199km.

Mốc giới số 1147 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 519,17m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 23,516''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 28,147''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1147, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1148. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,706km.

Mốc giới số 1148 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 521,43m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 34,996''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 44,651''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1148, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1148/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,256km.

Mốc giới số 1148/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 483,72m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 28,306''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 45,497''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1148/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1148/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,095km.

Mốc giới số 1148/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là

466,30m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 27,265''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 48,596''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1148/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1149. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,146km.

Mốc giới số 1149 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 510,73m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 24,937''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 52,184''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1149, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1150. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,346km.

Mốc giới số 1150 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 442,36m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 14,478''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 48,705''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1150, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1151. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,252km.

Mốc giới số 1151 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 452,41m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 06,315''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 49,270''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1151, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1152. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,586km.

Mốc giới số 1152 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 389,31m, tọa

độ địa lý $21^{\circ} 58' 49,632''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 47' 59,109''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1152, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1153. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,542km.

Mốc giới số 1153 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 453,84m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 58,299''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 48' 14,819''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1153, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1153/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,175km.

Mốc giới số 1153/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 450,37m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 53,201''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 48' 17,491''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1153/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1153/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,262km.

Mốc giới số 1153/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 464,73m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 44,697''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 48' 17,021''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1153/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1154. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,227km.

Mốc giới số 1154 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 480,62m, tọa

độ địa lý $21^{\circ} 58' 38,033''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 48' 15,792''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1154, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 486m, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1155. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,381km.

Mốc giới số 1155 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 485,43m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 23,988''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 48' 56,792''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1155, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1156. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,219km.

Mốc giới số 1156 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 504,45m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 25,314''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 49' 30,871''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1156, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1157. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,984km.

Mốc giới số 1157 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 462,43m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 29,499''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 49' 58,226''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1157, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1157/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,106km.

Mốc giới số 1157/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là

420,68m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 32,071''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 50' 00,663''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1157/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 1157/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,080km.

Mốc giới số 1157/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 432,82m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 34,525''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 50' 01,607''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1157/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 1158. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,248km.

Mốc giới số 1158 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 480,50m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 41,745''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 49' 57,854''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1158, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 470m, đến mốc giới số 1159. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,958km.

Mốc giới số 1159 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 439,41m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 01,259''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 50' 11,756''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1159, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1160. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,346km.

Mốc giới số 1160 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Kéo Mây Ồi (Bai Guo

Shan), có độ cao là 486,66m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 03,093''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 50' 23,391''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1160, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1161. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,894km.

Mốc giới số 1161 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Thiên Đầm (Hei Shi Shan), có độ cao là 459,74m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 46,815''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 50' 48,126''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1161, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1162. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,773km.

Mốc giới số 1162 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 427,56m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 57,263''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 51' 10,262''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1162, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1163. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,472km.

Mốc giới số 1163 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Nà My, có độ cao là 403,77m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 50,956''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 51' 24,625''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1163, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 1164. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,576km.

Mốc giới số 1164 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 385,06m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 59' 01,984''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 51' 40,012''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1164, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam 140m, đến điểm có độ cao 399m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 59,09''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 51' 43,77''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1165. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,349km.

Mốc giới số 1165 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 392,79m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 52,894''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 51' 46,186''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1165, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 393m, đến mốc giới số 1166. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,551km.

Mốc giới số 1166 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 382,74m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 59,038''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 52' 03,310''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1166, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 388m, đến mốc giới số 1167. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,932km.

Mốc giới số 1167 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Khối Uôn, có độ cao là 376,64m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 48,126''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 52' 30,424''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1167, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 373m, đến mốc giới số 1168. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,013km.

Mốc giới số 1168 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 394,26m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 47,727''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 52' 59,568''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1168, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 399m, đến mốc giới số 1169. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,251km.

Mốc giới số 1169 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 405,77m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 39,024''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 53' 34,118''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1169, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 399m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 32,08''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 53' 41,13''$ kinh độ Đông), đến mốc giới số 1170. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,007km.

Mốc giới số 1170 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Tam Sắc, có độ cao là 357,63m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 24,300''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 54' 00,389''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1170, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1171. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,431km.

Mốc giới số 1171 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 256,36m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 17,825''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 54' 13,170''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1171, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn

và suối Pò Nhùng (Bo Pi He), đến mốc giới số 1172. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,263km.

Mốc giới số 1172 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 191,44m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 19,711''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 54' 22,110''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1172, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 240m (đo trên bản đồ), đỉnh núi Ai Loa (Kou Ka Shan) có độ cao 347m, đến mốc giới số 1173. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,096km.

Mốc giới số 1173 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 300,32m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 31,433''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 54' 54,619''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1173, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 323m, đến mốc giới số 1174. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,723km.

Mốc giới số 1174 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 285,29m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 58' 18,184''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 55' 11,886''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1174, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1175. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,700km.

Mốc giới số 1175 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 358,92m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 59,106''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 55' 21,603''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1175, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 379m, đến mốc giới số 1176. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,499km.

Mốc giới số 1176 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 379,90m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 15,870''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 55' 16,177''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1176, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1177. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,913km.

Mốc giới số 1177 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Ngâm Đắc (Jiu Tou Shan), có độ cao là 494,86m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 50,124''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 55' 28,595''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1177, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 452m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 501m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 488m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 1178. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,085km.

Mốc giới số 1178 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 450,70m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 23,220''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 55' 45,078''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1178, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 462m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 1179. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,132km.

Mốc giới số 1179 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi Kho Các, có độ cao là 481,04m, tọa độ địa lý 21° 55' 51,213" vĩ độ Bắc, 106° 55' 47,529" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1179, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến điểm có độ cao 450m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1180. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,725km.

Mốc giới số 1180 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 425,76m, tọa độ địa lý 21° 55' 50,683" vĩ độ Bắc, 106° 56' 10,474" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1180, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua đỉnh núi Pò Chóp (San Pu Shan) có độ cao 485m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 415m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 401m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 410m, đến mốc giới số 1181. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,020km.

Mốc giới số 1181 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 349,61m, tọa độ địa lý 21° 55' 56,327" vĩ độ Bắc, 106° 56' 42,047" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1181, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1181/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,169km.

Mốc giới số 1181/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 387,70m, tọa độ địa lý 21° 55' 56,423" vĩ độ Bắc, 106° 56' 47,921" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1181/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1181/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,109km.

Mốc giới số 1181/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 354,68m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 53,352''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 56' 49,513''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1181/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1182. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,164km.

Mốc giới số 1182 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 272,87m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 51,410''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 56' 54,848''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1182, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, cắt qua một đường cái, đến điểm có độ cao 227m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 51,85''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 57' 00,20''$ kinh độ Đông), tức là giao điểm của đường sông núi này và trung tuyến dòng chảy suối không tên, sau đó theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1183. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,348km.

Mốc giới số 1183 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 347,81m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 53,152''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 57' 06,795''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1183, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1184. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,211km.

Mốc giới số 1184 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 431,06m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 50,556''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 57' 13,223''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1184, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1185. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,735km.

Mốc giới số 1185 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 442,06m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 27,988''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 57' 12,206''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1185, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1186. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,424km.

Mốc giới số 1186 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 361,15m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 22,959''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 57' 24,785''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1186, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1186/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,186km.

Mốc giới số 1186/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 439,38m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 20,523''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 57' 30,697''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1186/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1186/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,460km.

Mốc giới số 1186/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là

457,90m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 08,667''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 57' 39,444''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1186/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1187. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,089km.

Mốc giới số 1187 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 432,61m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 09,810''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 57' 42,284''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1187, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 396m, đến mốc giới số 1188. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,838km.

Mốc giới số 1188 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 426,35m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 25,055''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 58' 01,860''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1188, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 488m, đến mốc giới số 1189. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,467km.

Mốc giới số 1189 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 433,20m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 35,971''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 58' 46,190''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1189, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 431m, đỉnh núi Pi Ang (Jin Gang Shan) có độ cao 476m, đến điểm có độ cao 370m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến

mốc giới số 1190. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,600km.

Mốc giới số 1190 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 374,23m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 19,079''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 59' 01,319''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1190, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 345m, đến điểm có độ cao 313m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sông núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 1191. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,969km.

Mốc giới số 1191 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 306,00m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 39,485''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 59' 17,612''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1191, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 1192. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,424km.

Mốc giới số 1192 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 186,11m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 52,504''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 59' 15,761''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1192, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua suối Bản Pi Làng (Bei Ji He), đến mốc giới số 1193. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,182km.

Mốc giới số 1193 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 238,95m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 57,072''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 59' 19,789''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1193, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc 240m, đến điểm có độ cao 279m, sau đó theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm độ cao 246m, đến mốc giới số 1194. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,478km.

Mốc giới số 1194 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 273,34m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 57' 06,433''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 59' 32,234''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1194, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1195. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,399km.

Mốc giới số 1195 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 238,81m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 54,611''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 59' 37,419''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1195, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua suối Khuổi Thâu (Sha He), đến mốc giới số 1196. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,272km.

Mốc giới số 1196 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 213,26m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 51,530''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ} 59' 46,314''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1196, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến điểm có độ cao 365m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1197. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,809km.

Mốc giới số 1197 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 396,01m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 44,018''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 00' 39,089''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1197, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 396m, đến mốc giới số 1198. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,600km.

Mốc giới số 1198 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 414,29m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 41,911''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 01' 26,830''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1198, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1199. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,229km.

Mốc giới số 1199 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 339,92m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 34,741''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 01' 28,609''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1199, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1200. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,323km.

Mốc giới số 1200 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 233,75m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 25,207''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 01' 23,917''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1200, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ

cao 406m, đến mốc giới số 1201. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,206km.

Mốc giới số 1201 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 471,06m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 56' 17,718''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 01' 57,843''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1201, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 493m, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 492m, điểm có độ cao 498m, đến mốc giới số 1202. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,368km.

Mốc giới số 1202 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 409,17m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 41,838''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 02' 58,236''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1202, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 433m, cắt qua hai đường mòn, qua điểm có độ cao 421m, đến mốc giới số 1203. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,118km.

Mốc giới số 1203 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 302,42m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 15,531''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 17,982''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1203, đường biên giới theo đường thẳng hướng Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1203/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,130km.

Mốc giới số 1203/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là

332,82m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 11,342''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 18,629''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1203/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1203/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,184km.

Mốc giới số 1203/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 415,62m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 55' 05,722''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 20,799''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1203/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến đỉnh núi Khuổi Tát có độ cao 453m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1204. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,794km.

Mốc giới số 1204 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 436,78m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 54' 48,196''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 22,981''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1204, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 406m, đến mốc giới số 1205. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,755km.

Mốc giới số 1205 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 292,36m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 54' 30,172''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 36,171''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1205, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến giao điểm của đường sống núi và trung tuyến dòng chảy suối Khuổi Tát (suối không tên), sau đó theo đường thẳng, hướng

Nam - Tây Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1205/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,102km.

Mốc giới số 1205/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 329,58m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 54' 27,048''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 35,075''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1205/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Tây Nam, đến điểm có độ cao 390m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 470m, đến mốc giới số 1205/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,898km.

Mốc giới số 1205/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 424,04m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 54' 03,082''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 41,359''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1205/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1206. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,106km.

Mốc giới số 1206 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt ở phía Bắc yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 377,88m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 53' 59,770''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 40,308''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1206, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1206/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,133km.

Mốc giới số 1206/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 420,98m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 53' 55,680''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 41,771''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1206/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1206/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,140km.

Mốc giới số 1206/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 451,44m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 53' 51,878''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 44,457''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1206/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1207. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,482km.

Mốc giới số 1207 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 495,60m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 53' 37,362''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 46,199''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1207, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 599m, đến mốc giới số 1208. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,891km.

Mốc giới số 1208 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 594,65m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 53' 19,363''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 25,277''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1208, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến điểm có độ cao 723m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 53' 03,04''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 18,48''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, qua điểm có độ cao 732m, điểm có độ cao 705m, đến mốc giới số 1209. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,610km.

Mốc giới số 1209 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 694,44m, tọa độ địa lý 21° 52' 49,848" vĩ độ Bắc, 107° 02' 49,511" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1209, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây, đến mốc giới số 1209/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,233km.

Mốc giới số 1209/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 705,94m, tọa độ địa lý 21° 52' 49,806" vĩ độ Bắc, 107° 02' 41,405" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1209/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Nam, qua điểm có độ cao 720m, đến mốc giới số 1209/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,500km.

Mốc giới số 1209/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 750,85m, tọa độ địa lý 21° 52' 45,115" vĩ độ Bắc, 107° 02' 26,894" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1209/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1210. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,241km.

Mốc giới số 1210 là mốc đơn, loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 804,06m, tọa độ địa lý 21° 52' 39,786" vĩ độ Bắc, 107° 02' 20,744" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1210, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 848m, đến mốc giới số 1211. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,551km.

Mốc giới số 1211 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 883,10m, tọa độ địa lý 21° 52' 28,425" vĩ độ Bắc, 107° 02' 08,474" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1211, đường biên giới theo đường phân thủy của dãy núi Mẫu Sơn (Gong Mu Shan Shan Mai) giữa các nhánh thượng lưu của suối Khuổi Thâu đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Zhi Lang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1212. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,760km.

Mốc giới số 1212 là mốc đơn, loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 837,62m, tọa độ địa lý 21° 52' 08,839" vĩ độ Bắc, 107° 01' 53,428" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1212, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 897m, điểm có độ cao 941m, đến mốc giới số 1213. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,780km.

Mốc giới số 1213 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 907,05m, tọa độ địa lý 21° 51' 54,487" vĩ độ Bắc, 107° 01' 32,426" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1213, đường biên giới theo đường phân thủy của dãy núi Mẫu Sơn (Gong Mu Shan Shan Mai) giữa các nhánh thượng lưu của suối Khuổi Thâu, suối Bản Pi Làng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Zhi Lang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Tây - Tây Nam, đến điểm có độ cao 1188m, sau đó theo đường phân thủy nói trên, hướng

chung Nam - Tây Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1214. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,011km.

Mốc giới số 1214 là mốc đơn, loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1283,16m, tọa độ địa lý 21° 51' 20,895" vĩ độ Bắc, 107° 00' 48,457" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1214, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 1342m, điểm có độ cao 1360m, đến mốc giới số 1215. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,515km.

Mốc giới số 1215 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1327,72m, tọa độ địa lý 21° 50' 47,086" vĩ độ Bắc, 107° 00' 15,082" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1215, đường biên giới theo đường phân thủy của dãy núi Mẫu Sơn (Gong Mu Shan Shan Mai) giữa các nhánh thượng lưu của suối Long Đầu đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Zhi Lang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1215/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,748km.

Mốc giới số 1215/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 1115,19m, tọa độ địa lý 21° 50' 24,490" vĩ độ Bắc, 107° 00' 18,878" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1215/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1215/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,108km.

Mốc giới số 1215/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là

1088,97m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 50' 21,415''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 00' 17,033''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1215/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1216. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,695km.

Mốc giới số 1216 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 935,94m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 49' 59,353''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 00' 15,157''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1216, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 844m, điểm có độ cao 835m, đến mốc giới số 1217. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,849km.

Mốc giới số 1217 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 742,30m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 49' 38,662''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 00' 32,656''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1217, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1218. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,463km.

Mốc giới số 1218 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 644,47m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 49' 35,685''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 00' 46,979''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1218, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1219. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,680km.

Mốc giới số 1219 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 604,07m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 49' 35,383''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 01' 08,868''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1219, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1220. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,204km.

Mốc giới số 1220 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 552,89m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 49' 29,019''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 01' 09,550''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1220, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1220/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,243km.

Mốc giới số 1220/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 529,86m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 49' 26,363''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 01' 17,526''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1220/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1220/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,296km.

Mốc giới số 1220/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 423,30m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 49' 20,286''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 01' 25,506''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1220/2, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1221. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,116km.

Mốc giới số 1221 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 407,11m, tọa độ địa lý 21° 49' 16,574" vĩ độ Bắc, 107° 01' 25,696" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1221, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1221/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,042km.

Mốc giới số 1221/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 402,60m, tọa độ địa lý 21° 49' 16,356" vĩ độ Bắc, 107° 01' 27,148" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1221/1, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1222. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,215km.

Mốc giới số 1222 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 344,79m, tọa độ địa lý 21° 49' 10,577" vĩ độ Bắc, 107° 01' 31,138" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1222, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1223. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,052km.

Mốc giới số 1223 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 341,31m, tọa độ địa lý 21° 49' 09,049" vĩ độ Bắc, 107° 01' 31,947" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1223, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua đường cái từ Chi Ma (Việt Nam) đi Ai Dian (Trung Quốc), đến mốc giới số 1224. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,209km.

Mốc giới số 1224 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, có độ cao là 344,72m, tọa độ địa lý 21° 49' 10,251" vĩ độ Bắc, 107° 01' 39,111" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1224, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1225. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,078km.

Mốc giới số 1225 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, cạnh đường mòn, có độ cao 346,71m, tọa độ địa lý 21° 49' 08,409" vĩ độ Bắc, 107° 01' 40,999" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1225, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1226. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,267km.

Mốc giới số 1226 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 376,46m, tọa độ địa lý 21° 49' 02,103" vĩ độ Bắc, 107° 01' 47,369" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1226, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1226/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,155km.

Mốc giới số 1226/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 350,61m, tọa độ địa lý 21° 49' 01,896" vĩ độ Bắc, 107° 01' 52,758" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1226/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 345m, đến mốc giới số 1226/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,118km.

Mốc giới số 1226/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sổng núi, có độ cao là 361,34m, tọa độ địa lý 21° 48' 59,251" vĩ độ Bắc, 107° 01' 55,698" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1226/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1227. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,422km.

Mốc giới số 1227 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 340,75m, tọa độ địa lý 21° 48' 59,130" vĩ độ Bắc, 107° 02' 10,375" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1227, đường biên giới theo đường sổng núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1227/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,248km.

Mốc giới số 1227/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sổng núi, có độ cao là 342,98m, tọa độ địa lý 21° 48' 57,076" vĩ độ Bắc, 107° 02' 18,287" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1227/1, đường biên giới theo đường sổng núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1227/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,368km.

Mốc giới số 1227/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sổng núi, có độ cao là 339,18m, tọa độ địa lý 21° 48' 48,353" vĩ độ Bắc, 107° 02' 26,280" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1227/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1228. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,303km.

Mốc giới số 1228 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 373,31m, tọa

độ địa lý 21° 48' 44,246" vĩ độ Bắc, 107° 02' 35,853" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1228, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1229. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,360km.

Mốc giới số 1229 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 323,77m, tọa độ địa lý 21° 48' 49,333" vĩ độ Bắc, 107° 02' 45,838" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1229, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua khe, đến mốc giới số 1230. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,184km.

Mốc giới số 1230 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 327,31m, tọa độ địa lý 21° 48' 46,413" vĩ độ Bắc, 107° 02' 51,417" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1230, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1231. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,138km.

Mốc giới số 1231 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 319,75m, tọa độ địa lý 21° 48' 47,984" vĩ độ Bắc, 107° 02' 55,582" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1231, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1231/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,162km.

Mốc giới số 1231/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 326,45m, tọa độ địa lý 21° 48' 47,397" vĩ độ Bắc, 107° 03' 01,190" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1231/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1231/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,301km.

Mốc giới số 1231/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 306,58m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 42,495''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 06,472''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1231/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một đường đất, đến mốc giới số 1232. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,228km.

Mốc giới số 1232 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 306,12m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 41,932''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 14,386''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1232, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1233. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,191km.

Mốc giới số 1233 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 323,51m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 41,414''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 20,999''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1233, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1233/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,143km.

Mốc giới số 1233/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 309,28m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 39,224''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 25,368''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1233/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua khe, đến mốc giới số 1233/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,155km.

Mốc giới số 1233/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 334,13m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 38,897''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 30,742''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1233/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1234. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,185km.

Mốc giới số 1234 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 330,17m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 36,122''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 36,448''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1234, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1235. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,130km.

Mốc giới số 1235 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 329,31m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 33,729''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 40,146''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1235, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1235/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,106km.

Mốc giới số 1235/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 328,63m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 34,819''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 43,627''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1235/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Bắc, cắt qua một đường

mòn, đến mốc giới số 1235/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,187km.

Mốc giới số 1235/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 326,22m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 37,768''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 49,320''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1235/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 342m, đến mốc giới số 1236. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,200km.

Mốc giới số 1236 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 327,87m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 32,728''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 03' 53,469''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1236, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1237. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,277km.

Mốc giới số 1237 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 302,46m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 32,541''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 04' 03,096''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1237, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1238. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,329km.

Mốc giới số 1238 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, có độ cao là 303,07m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 32,466''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 04' 14,556''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1238, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến mốc giới số 1239. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,209km.

Mốc giới số 1239 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 309,02m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 31,646''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 04' 21,782''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1239, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1240. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,272km.

Mốc giới số 1240 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 351,45m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 29,544''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 04' 30,979''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1240, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 1241. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,704km.

Mốc giới số 1241 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 441,78m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 33,655''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 04' 51,220''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1241, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1242. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,547km.

Mốc giới số 1242 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 302,35m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 27,982''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 05' 08,524''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1242, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1243. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,067km.

Mốc giới số 1243 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 308,33m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 25,844''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 05' 09,026''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1243, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1244. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,210km.

Mốc giới số 1244 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 311,34m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 48' 19,029''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 05' 08,862''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1244, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 456m, đến mốc giới số 1245. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,834km.

Mốc giới số 1245 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 430,83m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 47' 59,614''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 05' 26,713''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1245, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1246. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,717km.

Mốc giới số 1246 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 401,96m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 47' 55,001''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 05' 49,343''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1246, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1247. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,593km.

Mốc giới số 1247 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 440,63m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 47' 39,988''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 06' 01,373''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1247, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, qua đỉnh núi Hin Cải (Zhang Shi Shan) có độ cao 514m, đến mốc giới số 1248. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,547km.

Mốc giới số 1248 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 484,43m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 47' 33,786''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 06' 48,918''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1248, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 440m, đến mốc giới số 1248/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,175km.

Mốc giới số 1248/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 408,68m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 47' 04,109''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 07' 07,306''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1248/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1248/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,250km.

Mốc giới số 1248/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là

363,75m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 46' 56,896''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 07' 11,286''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1248/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1249. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,184km.

Mốc giới số 1249 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 347,91m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 46' 51,819''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 07' 14,665''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1249, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1249/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,326km.

Mốc giới số 1249/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 326,03m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 46' 44,587''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 07' 22,656''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1249/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1249/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,079km.

Mốc giới số 1249/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 315,84m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 46' 42,447''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 07' 24,149''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1249/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1250. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,117km.

Mốc giới số 1250 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, cạnh đường mòn, có độ cao là 315,19m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 46' 40,189''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 07' 27,414''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1250, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1251. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,204km.

Mốc giới số 1251 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 352,15m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 46' 36,067''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 07' 32,952''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1251, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 355m, đến mốc giới số 1252. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,939km.

Mốc giới số 1252 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 364,41m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 46' 33,237''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 08' 02,103''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1252, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1253. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,677km.

Mốc giới số 1253 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 416,88m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 46' 13,361''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 08' 10,092''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1253, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Tây Nam, đến điểm có độ cao 432m, sau đó theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1254. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,318km.

Mốc giới số 1254 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 413,59m, tọa

độ địa lý $21^{\circ} 46' 05,460''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 08' 06,075''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1254, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, cắt qua một đường mòn, đến điểm có độ cao 430m, sau đó theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1255. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,799km.

Mốc giới số 1255 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 410,06m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 45' 49,755''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 08' 20,135''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1255, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1256. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,404km.

Mốc giới số 1256 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 391,36m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 45' 45,333''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 08' 31,589''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1256, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1257. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,420km.

Mốc giới số 1257 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 408,29m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 45' 47,265''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 08' 44,732''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1257, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 1258. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,415km.

Mốc giới số 1258 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 467,77m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 45' 38,121''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 08' 54,442''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1258, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1259. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,380km.

Mốc giới số 1259 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 602,09m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 45' 27,093''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 09' 37,578''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1259, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1260. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,345km.

Mốc giới số 1260 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 613,61m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 45' 18,292''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 09' 43,660''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1260, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1261. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,543km.

Mốc giới số 1261 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 587,25m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 45' 05,519''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 09' 48,047''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1261, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 570m, đến mốc giới số 1262. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,439km.

Mốc giới số 1262 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 598,10m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 45' 00,609''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 10' 01,261''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1262, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 624m, đến mốc giới số 1263. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,727km.

Mốc giới số 1263 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 640,92m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 45' 08,907''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 10' 21,499''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1263, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 621m, đến mốc giới số 1264. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,731km.

Mốc giới số 1264 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 601,47m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 44' 54,598''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 10' 38,755''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1264, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 591m, đến đỉnh núi Pò Đông Lùng (Kou Ban Shan) có độ cao 634m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1265. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,324km.

Mốc giới số 1265 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 524,27m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 44' 37,629''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 11' 14,075''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1265, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông Nam, qua đỉnh núi Khau Bang (Mu Niang Shan) có độ cao 533m, đến mốc giới số 1266. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,228km.

Mốc giới số 1266 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 517,48m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 44' 08,719''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 11' 35,037''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1266, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1267. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,582km.

Mốc giới số 1267 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 469,19m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 59,804''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 11' 49,902''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1267, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1268. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,444km.

Mốc giới số 1268 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 501,24m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 47,695''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 11' 50,667''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1268, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, qua đỉnh núi Pò Si SLương (Bo Nei Shan) có độ cao 521m, đến điểm có độ cao 510m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 21,64''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 11' 47,08''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1269. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,040km.

Mốc giới số 1269 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, phía Tây đường cái từ Nà Lầm (Việt Nam) đi Na Ma (Trung Quốc), có độ cao là 503,13m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 20,459''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 11' 46,765''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1269, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt vuông góc đường cái từ Nà Lầm (Việt Nam) đi Na Ma (Trung Quốc), đến mốc giới số 1270. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,012km.

Mốc giới số 1270 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bãi đất bằng, phía Đông đường cái từ Nà Lầm (Việt Nam) đi Na Ma (Trung Quốc), có độ cao là 503,22m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 20,214''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 11' 47,091''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1270, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1271. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,075km.

Mốc giới số 1271 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 525,06m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 17,786''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 11' 47,070$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1271, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua đỉnh núi Pò Toong Phục có độ cao 507m, đến mốc giới số 1272. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,516km.

Mốc giới số 1272 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 434,16m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 42' 54,251''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 12' 27,921''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1272, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1272/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,200km.

Mốc giới số 1272/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 496,72m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 42' 51,887''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 12' 34,382''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1272/1, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1272/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,411km.

Mốc giới số 1272/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 555,90m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 42' 49,979''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 12' 47,964''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1272/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1273. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,161km.

Mốc giới số 1273 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 580,43m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 42' 47,389''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 12' 52,820''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1273, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, cắt qua một con suối, đến mốc giới số 1274. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,329km.

Mốc giới số 1274 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 502,70m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 42' 38,811''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 12' 59,625''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1274, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ

cao 661m, đến mốc giới số 1275. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,042km.

Mốc giới số 1275 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, cạnh đường mòn, có độ cao là 680,23m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 42' 25,620''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 14' 03,003''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1275, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 781m, đến mốc giới số 1276. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,671km.

Mốc giới số 1276 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, cạnh đường mòn, có độ cao là 733,45m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 42' 19,153''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 14' 52,217''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1276, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Quỳ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Bắc, qua điểm có độ cao 702m, đến mốc giới số 1277. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,595km.

Mốc giới số 1277 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 796,91m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 02,561''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 15' 02,088''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1277, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến đỉnh núi Cao Kiei Sơn (Kui Huai Shan) có độ cao 872m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 817m, đến mốc giới số 1278. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,573km.

Mốc giới số 1278 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 775,20m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 32,204''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 15' 33,172''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1278, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Bản Quỳ, suối Tấp Tính đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến điểm có độ cao 825m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Bắc - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1279. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,981km.

Mốc giới số 1279 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 844,53m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 47,588''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 15' 51,334''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1279, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Tấp Tính đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 842m, đến mốc giới số 1280. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,919km.

Mốc giới số 1280 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 868,43m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 54,198''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 16' 20,586''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1280, đường biên giới theo đường sông núi, hướng chung Đông - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1280/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,228km.

Mốc giới số 1280/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 861,13m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 52,605''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 16' 27,285''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1280/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, cắt qua khe và một đường mòn, đến mốc giới số 1280/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,257km.

Mốc giới số 1280/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 831,48m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 59,551''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 16' 32,221''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1280/2, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Tấp Tính đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 832m, đến mốc giới số 1281. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,417km.

Mốc giới số 1281 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 896,89m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 56,231''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 17' 15,080''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1281, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Bắc, qua điểm có độ cao 870m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 1282. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,557km.

Mốc giới số 1282 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 827,02m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 44' 10,807''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 17' 14,196''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1282, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Tấp Tỉnh đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 834m, đến mốc giới số 1283. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,756km.

Mốc giới số 1283 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 818,44m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 44' 32,687''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 18' 04,882''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1283, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Tấp Tỉnh đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1284. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,253km.

Mốc giới số 1284 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 797,73m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 44' 29,425''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 18' 11,393''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1284, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Tấp Tỉnh, suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 889m, đến mốc giới số 1285. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,983km.

Mốc giới số 1285 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 841,84m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 48,941''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 18' 48,366''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1285, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Nam, đến điểm có độ cao 830m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 1286. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,423km.

Mốc giới số 1286 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 858,44m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 43' 31,622''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 19' 20,865''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1286, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 876m, đến mốc giới số 1287. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,555km.

Mốc giới số 1287 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 804,75m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 42' 46,368''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 19' 16,121''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1287, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 902m, đến mốc giới số 1288. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,946km.

Mốc giới số 1288 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 786,67m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 42' 22,211''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 19' 27,520''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1288, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có

độ cao 712m, đến mốc giới số 1289. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,452km.

Mốc giới số 1289 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 736,17m, tọa độ địa lý 21° 41' 56,545" vĩ độ Bắc, 107° 20' 06,296" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1289, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 747m, đến mốc giới số 1290. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,022km.

Mốc giới số 1290 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 711,20m, tọa độ địa lý 21° 41' 17,958" vĩ độ Bắc, 107° 20' 40,480" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1290, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 690m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường thẳng, hướng Tây Nam, đến mốc giới số 1291. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,279km.

Mốc giới số 1291 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 708,98m, tọa độ địa lý 21° 41' 09,763" vĩ độ Bắc, 107° 20' 40,369" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1291, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 783m, đến mốc giới số 1292. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,921km.

Mốc giới số 1292 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 707,33m, tọa độ địa lý 21° 40' 47,533" vĩ độ Bắc, 107° 20' 54,129" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1292, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Tây - Tây Nam, đến điểm có độ cao 834m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1293. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,990km.

Mốc giới số 1293 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 646,12m, tọa độ địa lý 21° 40' 15,497" vĩ độ Bắc, 107° 21' 17,565" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1293, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, đến điểm có độ cao 708m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Nam, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 1294. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,699km.

Mốc giới số 1294 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 677,39 m, tọa độ địa lý 21° 39' 59,872" vĩ độ Bắc, 107° 21' 22,644" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1294, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 689m, đến mốc giới số 1295. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,300km.

Mốc giới số 1295 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 680,75m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 39' 55,873''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 31,770''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1295, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1296. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,211km.

Mốc giới số 1296 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 631,70m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 39' 50,659''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 36,536''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1296/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,846km.

Mốc giới số 1296/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 698,43m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 39' 30,054''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 34,715''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1296/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,345km.

Mốc giới số 1296/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 775,74m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 39' 18,995''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 32,843''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/2, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản

Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1296/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,375km.

Mốc giới số 1296/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 772,57m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 39' 09,032''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 36,656''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Nam, đến mốc giới số 1296/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,137km.

Mốc giới số 1296/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 810,39m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 39' 05,690''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 39,787''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/4, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 806m, đến mốc giới số 1296/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,229km.

Mốc giới số 1296/5 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 802,88m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 38' 59,484''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 39,882''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/5, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam, đến mốc giới số 1296/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,100km.

Mốc giới số 1296/6 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là

778,65m, tọa độ địa lý 21° 38' 56,243" vĩ độ Bắc, 107° 21' 39,868" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1296/6, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 845m, đến mốc giới số 1297. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,318km.

Mốc giới số 1297 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 821,18m, tọa độ địa lý 21° 38' 19,673" vĩ độ Bắc, 107° 21' 46,867" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1297/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,114km.

Mốc giới số 1297/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 841,44m, tọa độ địa lý 21° 38' 16,600" vĩ độ Bắc, 107° 21' 45,999" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 1297/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,302km.

Mốc giới số 1297/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, cạnh đường mòn, có độ cao là 909,88m, tọa độ địa lý 21° 38' 07,207" vĩ độ Bắc, 107° 21' 42,980" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297/2, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Bản

Mạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 1297/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,638km.

Mốc giới số 1297/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 948,45m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 37' 57,163''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 26,459''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Tây - Tây Nam, đến mốc giới số 1297/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,360km.

Mốc giới số 1297/4 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1020,71m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 37' 51,418''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 15,550''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1297/4, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Khuổi Tà đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 906m, đến mốc giới số 1298. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,105km.

Mốc giới số 1298 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 873,01m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 37' 21,141''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 26,474''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1298, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1299. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,228km.

Mốc giới số 1299 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 845,12m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 36' 49,213''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 35,716''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1299, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 911m, đến mốc giới số 1300. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,990km.

Mốc giới số 1300 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 916,27m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 36' 24,178''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 25,579''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300, đường biên giới theo đường phân thủy giữa suối Khe Vù đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 863m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 36' 18,08''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 28,42''$ kinh độ Đông), sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 807m (tọa độ địa lý $21^{\circ} 36' 10,33''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 36,73''$ kinh độ Đông), đến mốc giới số 1300/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,600km.

Mốc giới số 1300/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 787,87m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 36' 09,002''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 37,933''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300/1, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1300/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,096km.

Mốc giới số 1300/2 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 751,07m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 36' 07,356''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 40,758''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300/2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông, đến điểm có độ cao 779m, sau đó theo đường sông núi, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 1300/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,226km.

Mốc giới số 1300/3 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sông núi, có độ cao là 761,86m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 36' 02,545''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 42,852''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300/3, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 1300/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,169km.

Mốc giới số 1300/4 là mốc đơn phụ, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 680,54m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 35' 57,934''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 46,032''$ kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1300/4, đường biên giới theo đường phân thủy giữa suối Khe Vù đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối không tên đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 1301. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,154km.

Mốc giới số 1301 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 703,63m, tọa độ địa lý $21^{\circ} 35' 56,779''$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ} 21' 51,007''$ kinh độ Đông.

PHẦN III
KIỂM TRA, BẢO VỆ HƯỚNG ĐI
CỦA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI, MỐC GIỚI,
ĐƯỜNG THÔNG TÂM NHÌN BIÊN GIỚI

Điều 8

Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, hai Bên căn cứ “Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” tiến hành kiểm tra, bảo vệ mốc giới, đường thông tâm nhìn biên giới.

Điều 9

1. Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, hai Bên cứ 10 năm sẽ tiến hành kiểm tra liên hợp đường biên giới một lần. Nếu hai Bên đồng ý, có thể thay đổi thời hạn này. Hai Bên cũng có thể thỏa thuận tiến hành kiểm tra liên hợp đối với một số đoạn biên giới.

2. Khi kiểm tra liên hợp, hai Bên cần thành lập Ủy ban liên hợp kiểm tra biên giới. Trình tự, phương pháp làm việc và các vấn đề liên quan khác của việc kiểm tra liên hợp do Ủy ban này thỏa thuận.

3. Kết quả của mỗi lần kiểm tra liên hợp cần làm Nghị định thư kiểm tra liên hợp và bản đồ đính kèm. Nghị định thư kiểm tra liên hợp và bản đồ đính kèm này sau khi có hiệu lực sẽ trở thành văn bản bổ sung của Nghị định thư này.

Điều 10

Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, bất kỳ sự thay đổi của địa hình, sông suối thực địa đều không làm

thay đổi vị trí của đường biên giới đã phân giới, trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác.

PHẦN IV KHU VỰC TÀU THUYỀN ĐI LẠI TỰ DO

Điều 11

1. Tàu thuyền của hai Bên có thể tự do đi lại trên luồng hai bên bãi Tục Lãm (Zhong Jian Sha), trên các luồng xung quanh hòn Da Shi Sha Zhou, bãi Dậu Gót (Heng Shi Sha Zhou) tại khu vực cửa sông Bắc Luân, phạm vi khu vực tàu thuyền đi lại tự do xem Phụ lục 1.

2. Cư dân biên giới hai Bên không được vượt qua biên giới để tiến hành các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trong khu vực tàu thuyền tự do đi lại.

3. Không Bên nào được xây dựng các công trình nhân tạo trong khu vực tàu thuyền tự do đi lại, trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác.

4. Hoạt động của tàu thuyền trong khu vực tự do đi lại thực hiện theo Hiệp định liên quan do hai Bên ký kết.

PHẦN V ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 12

Khi Nghị định thư này có hiệu lực, đường biên giới đã phân giới và vị trí chính xác của đường biên giới này lấy Nghị định thư này và bản đồ biên giới làm chuẩn.

Nghị định thư này sẽ trở thành Phụ lục của “Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”;

bản đồ biên giới sẽ thay thế bản đồ đính kèm “Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”.

Điều 13

Hai Bên sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước để Nghị định thư này có hiệu lực. Nghị định thư này có hiệu lực kể từ ngày văn bản thông báo cuối cùng được gửi đi.

Nghị định thư này ký ngày 18 tháng 11 năm 2009, tại Bắc Kinh thành hai bản, mỗi bản được viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(*Đã ký*)

ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN
TRUNG HOA
(*Đã ký*)

Hồ Xuân Sơn

Vũ Đại Vĩ

Biên tập và phát hành:
Sở Ngoại vụ tỉnh Lạng Sơn
Website: <http://ngv.langson.gov.vn>
Email: songoaivuls@gmail.com/songoaivuls@langson.gov.vn
Điện thoại: 02053.718.605
Fax: 02053.718.607

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
Trịnh Tuyết Mai - Giám đốc Sở Ngoại vụ

Ban biên tập

Hà Lê Hữu - Phó Giám đốc Sở, Trưởng ban
Bùi Thị Minh Phương - Trưởng phòng Quản lý
Biên giới, Phó Trưởng ban
Mã Thị Thu - Phó trưởng phòng Quản lý Biên giới,
thành viên
Nguyễn Thị Thu Hằng - Chuyên viên Phòng Quản
lý Biên giới, thành viên
Lã Văn Việt - Chuyên viên Phòng Quản lý Biên
giới, thành viên

Người trình bày, sửa bản in

Dương Thị Bích Thuận

Giấy phép xuất bản số: 45/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 02/8/2022.

In 600 cuốn, khổ 14,5x20,5 cm tại Công ty cổ phần In Lạng Sơn, địa chỉ: Lô M3, Cụm Công nghiệp địa phương số 2, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

In xong và nộp lưu chiểu quý III/2022.